Lịch sử

Đức Mục Kiền Liên

(Mahà Moggallàna)

Bản đã được dịch giả xem lại,

và bổ túc đầu năm 2011.

Hellmuth Hecker

Nguyễn Điều dịch Việt (1988)

Mục lục

Lời nói đầu

Lễ bái Phật Pháp Tăng.

I/Thời niên thiếu.

II/Du Phương tầm đạo.

III/Tìm ra chân lý.

IV/Tinh tấn làm theo lời Phật dạy.

V/Một bậc Thinh Văn xuất sắc.

VI/Những đóng góp của 2 Đại Đệ Tử.

VII/Thần thông của Đại Mục Kiền Liên.

XIII/Tiền kiếp của Đại Mục Kiền Liên.

IX/Những ngày cuối cùng.

1X/Kết thúc cuộc đời.

Phật ngôn.

Thơ.

"Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammà Sambuddhassa".

-ooOoo-

Chúng con, toàn thể Phật tử thành kính :

- ***Đảnh lễ Phật Bảo, Ngài là bậc Toàn Tri Diệu Giác, vô lượng từ bi, hiện thân của Đại Giác Ngộ, đã tìm ra con đường giải thoát sinh tử.***
- ***Đảnh lễ Pháp Bảo, là những lời vàng ngọc, có hiệu năng cứu độ chúng sanh.***
- ***Đảnh lễ Tăng bảo, nhất là Thánh Tăng, những bậc gương mẫu, sống đời sống thanh tịnh v ị tha, trong hàng tứ chúng.***

*****

-ooOoo-

"Thành kính đảnh lễ Đức Mục Kiền Liên (Mahà Moggallàna), một Đại Sa Môn, một Đại Tông Đồ, đã sống đời sống Phạm Hạnh, có khả năng chỉ trong nháy mắt, thấy rõ muôn vạn chiều vũ trụ, là bậc thượng thừa của các loại Thần thông, có thể nhìn xuyên qua giòng thời gian biết hết từ vòng sinh diệt trong các cõi trời.
(Theràgàthà 1181: Tôn Túc Kệ Ngôn, câu 1181)

-ooOoo-

Lời nói đầu

Từ lâu, tôi hằng tâm nguyện được dịp phiên dịch hay biên soạn lịch sử của những Đại Tông Đồ Đức Phật, nhất là các ngài Xá Lợi Phất (Sàriputta), Mục Kiền Liên (Màhà Moggallàna), A Nan Đa (Ananda) Đại Ca Diếp (Mahà Kassapa), Ưu Bà Li (Upàli) v.v... Nhưng rất tiếc tìm được tài liệu đầy đủ, để đúc kết cuộc đời của những vị Thánh Tăng ấy không phải là chuyện dễ.

Duyên may, khi còn ở trong nước, tôi đã dịch được quyển "Cuộc đời đức Xá Lợi Phất" mà soạn giả là Ngài Nyànaponika. Và bây giờ ở hải ngoại tôi lại còn duyên lành, nhận được cuốn Mahà Moggallàna (Đại Mục-kiền-liên) của Hellmuth Hecker, do tín nữ Trần Văn Bạch mang tặng.

Tôi mạo muội phiên dịch cuốn sách này ra Việt ngữ, để cống hiến Chư Phật Tử bốn phương, nhất là những ai muốn tìm hiểu cuộc đời của các vị Đại Đệ Tử Phật.

Khi diễn giải từ một thứ tiếng này ra một thứ tiếng khác, đặc biệt là trong lãnh vực tôn giáo, tôi tự cảm thấy trình độ học Phật còn yếu kém, do đó tránh sao khỏi những sơ sót. Ngưỡng mong chư vị hiền giả bổ túc cho, người dịch xin chân thành cảm tạ!

Dịch giả cũng xin chia đều phần phước thanh cao này đến tất cả quí thân hữu, đạo hữu, những người đã khuyến khích, cung cấp tài liệu, tiếp tay đánh máy, và ủng hộ ấn tống, xin cho quí vị ấy Bồ Đề tâm kiên cố, và chóng đạt được đạo quả giải thoát.

Ngoài ra, dịch giả còn xin hiến dâng một phần phước phiên dịch này đến tất cả chúng sinh, nhất là song đấng sinh thành, và những bậc hữu ân, hay thầy Tổ của dịch giả, đang ở một cảnh giới nào đó.

Nguyện cho tất cả nhân loại đừng oan trái lẫn nhau và mỗi ngày mỗi giảm thiểu cái khổ!

Paris tháng 3/1988
Dịch giả

-ooOoo-

I

Thời niên thiếu

Trong một ngôi làng nhỏ, gần thủ đô vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha), nay thuộc tiểu bang Bihar, Ấn Độ, thuở xưa có một đứa bé chào đời, đặt tên là Kolita Moggallàna. Đứa bé ấy này sau là Đại đức Mục Kiền Liên (Mahà Moggallàna).

Kolita Moggallàna thuộc giòng giõi Mudgala, tức là "Thiên văn gia". Theo ngữ căn thì danh từ *Moggalàna* phát nguồn từ chữ *Mudgala,* một giòng dõi chuyên nghiên cứu Thiên Văn học rất cổ.

Ngôi làng của Kolita không có nhiều dân nghèo, mà hầu như chỉ dành cho những đại gia tộc Bà La Môn cư ngụ. Thân sinh Kolita vốn là con một họ giòng danh giá, và thời bấy giờ, đa số các chức sắc cao cấp trong làng thuộc giòng họ này.

Là công tử xuất thân từ giai cấp "cao quý", và thuộc giòng dõi được mọi người tôn kính, phụ thân của Kolita thuở ấy chẳng khác nào một Tiểu vương.

Bởi thế, Kolita lớn lên trong một khung cảnh sang trọng không thiếu thốn bất cứ món gì. Cậu bé Kolita ấy đã được giáo dục hoàn toàn theo truyền thống Bà La Môn

giáo, một truyền thống căn cứ vào luật "thưởng phạt của thần linh", dựa trên tất cả những hành động đầy tín ngưỡng. Dĩ nhiên là truyền thống giáo dục nầy đề cao sự tin tưởng rằng : Một đời sống hằng ngày, muốn được bình an hạnh phúc, phải làm tròn những nghi thức tế lễ cúng bái.

Gia đình Kolita có một mối thâm giao đặc biệt với một gia đình Bà La Môn khác, ở ngôi làng bên cạnh. Vào ngày Kolita chào đời, gia đình Bà La Môn kia cũng đón mừng sự đản sanh một đứa bé trai khác, đặt tên là Upatissa (sau này là Ngài Xá Lợi Phất).

Cả hai cậu bé lúc khôn lớn đã trở thành đôi bạn rất thân, không ai có thể tách rời chúng được. Làm bất cứ việc gì, cả hai cũng đồng tình với nhau, khi vui chơi cũng như khi buồn chán. Người ta thấy cậu bé Kolita ở đâu, là cũng thấy cậu bé Upatissa ở đó. Tình bạn của đôi thiếu niên kia, không những chỉ bền chắc thuở thiếu thời, mà còn kéo dài đến trọn đời, khi cả hai ngoài tám mươi tuổi.

Đặc điểm là đôi bạn ấy chẳng bao giờ bất đồng ý kiến, cũng chẳng bao giờ có một sự hiềm khích lẫn nhau, dù là nhỏ nhất, ngay cả trong trường hợp gặp chuyện khó xử hay bất bình.

Tuy nhiên, tính tình hai cậu bé khác hẳn nhau. Trong khi Upatissa là một người cởi mở, xông xáo, mạnh dạn và tháo vát, thì Kolita lại là một thanh niên rất bảo thủ, và chỉ biết gìn giữ, phát triển những gì đã có. Vả lại, vị trí của đôi bạn trẻ trong gia đình cũng hoàn toàn chênh

lệch. Kolita là con cả và cũng là con một, thì Upatissa lại có ba người anh và ba người chị. Nhưng tình bạn đôi thanh niên này rất sâu đậm, đến độ mà cả hai dường như không nghĩ đến nữ giới, mặc dù với tuổi thanh xuân đầy nhựa sống, và không thiếu hụt một món gì.

Mỗi thanh niên có một số thuộc hạ, để tùy tùng vui chơi, học hỏi và rèn luyện thể xác cũng như tinh thần. Khi thưởng ngoạn và thể thao trên những dòng sông, thì nhóm Kolita cỡi ngựa, và nhóm Upatissa dùng kiệu (một loại ghế có người khiêng). Nghĩa là hai thanh niên ấy, cũng không tránh khỏi cái thời thanh niên, đắm chìm trong hưởng thụ sang giàu, đầy khoái lạc.

Tại Vương Xá thành (Rajagaha), thủ đô xứ Ma Kiệt Đà (Magadha) hằng năm có một kỳ hội rất linh đình, gọi là "Hội Sơn Thần", trước tế lễ thần núi, sau để dân chúng có một dịp liên hoan vui chơi. Dĩ nhiên đôi thanh niên công tử này c ũng được mời tham dự.

Ban tổ chức đã dành cho họ hai chỗ ngồi danh dự, ưu thế nhất, từ đó Kolita và Upatissa có thể mục kích dễ dàng toàn bộ khung cảnh trình diễn. Đôi thanh niên đã cười vang, trước các màn thích thú, và cùng khích động trước những hồi gay cấn. Khả năng diễn xuất của các tài tử quả đã làm cho cả hai say mê, say mê đến độ mà họ không bỏ qua, nhận lời đến thưởng thức tiếp các ngày hội chợ thứ hai, rồi thứ ba....

Nhưng trong ngày hôm sau, khi văn nghệ chuyển sang những bi *kịch tử biệt sinh ly* giữa cuộc đời, và huyền thoại cứu rỗi, đôi bạn bất thần không tìm thấy cao điểm

hứng thú nữa. Mặc dù đã nghe xướng ngôn viên hùng hồn tuyên bố chương trình hấp dẫn của ngày kế, họ vẫn không cảm thấy vui tươi.

Và suốt đêm thứ hai ấy, đôi bạn Kolita và Upatissa đã trằn trọc, không an giấc. Những hình ảnh trong hai ngày lễ hội qua, cứ ám ảnh đôi thanh niên. Trong khi thao thức, Kolita đã suy nghĩ *"Các cảnh tượng mà ta đã nhìn trên sân khấu, sẽ cho ta bài học nào? Có gì xứng đáng để cho ta ngồi xem ? Cứ tiêu khiển như thế, ta sẽ thu thập được gì, hay chỉ một thời gian nữa, ngay những tài tử đầy quyến rũ kia sẽ già yếu, trở thành chính những nhân vật trong bi kịch, mà họ đã đóng. Rồi cái chết sẽ đến, bắt họ từ giã cõi đời, và tiếp tục cuộc hành trình sanh diệt bất tận, do lòng tham và khát vọng của họ chủ động? -Và chúng ta cũng thế! Những tài tử này không giúp nổi chính họ giải quyết vấn đề sinh tử, thì hòng gì họ có thể thức tỉnh được ai, tìm ra con đường giải thoát? Xem ra mọi người đang phí uổng thời gian, thay vì phải tìm ra con đường cứu độ!"*.

Upatissa cũng thế, sau ngày hội chợ thứ hai về, đêm ấy chàng không tài nào nhắm mắt được. Những ý tưởng tương tự như Kolita cũng đến với chàng. Upatissa suy tư rất nhiều về những bí ẩn và huyền thoại, được mô tả trong bi kịch, có liên quan đến cái thực tế *sinh lão bệnh tử* (luân hồi). Và những thú vui giả tạo kia, chỉ luôn luôn che kín bản chất khổ đau, bằng cách ngụy trang cho cuộc đời hiện tại, bằng những cảnh kích thích người ta hưởng thụ, hơn là giúp con người thức tỉnh, quan tâm đến chính mình sẽ ra sao trong tương lai, nơi một kiếp

sống khác ? Upatissa tự đặt câu hỏi *"Phải chăng sự vui thú giả tạo này là nguyên nhân làm cho mọi người không nhận ra ảo ảnh, và tăm tối trước sự thật?"*.

Vào sáng ngày thứ ba, khi cả hai đến dự cuộc lễ, Kolita liền nhìn Upatissa, hỏi :

- Bạn chắc có điều gì bận tâm? Sao bạn không vui vẻ như trước ?

Upatissa thành thật trả lời:

- Tôi tự hỏi các khoái lạc trong âm thanh và cảnh sắc kia có ích lợi gì ? Những thứ ấy quả thật vô nghĩa và không giá trị. Điều đáng để tôi phải làm, là tìm kiếm một con đường siêu độ, thoát khỏi sự tàn phá khắc nghiệt của luật vô thường, tìm kiếm một giải pháp tháo bỏ những cố chấp, tin tưởng không thật về sự sống, một thứ kinh nghiệm đầy giả tạo, hằng đẩy nạn nhân của nó rơi vào trong sa đọa thăm thẳm, hay lăn mãi trên một vòng tròn luân hồi đau khổ. Ấy chính là điều đã lớn vởn trong đầu óc tôi và bắt tôi phải suy nghĩ. Nhưng còn bạn, này Kolita, bạn rõ ràng cũng đang băng khoăng môt cái gì, chứ không còn vui vẻ?

Kolita trả lời:

- Những điều bạn vừa bày tỏ, cũng chính là tâm sự của tôi. Tại sao chúng ta phải mất thì giờ ngồi đây, để chứng kiến những cảnh tượng bất lành giả tạo ? Tại sao chúng ta không mau mau tìm kiếm một con đường dẫn đến sự thanh khiết, và bình an !

Khi Upatissa nghe rõ sự thố lộ mối băn khoăng của người bạn thân, chàng rất vui mừng liền tán thành:

- Đây là một ý nghĩ đáng quí, đã phát sanh đến chúng ta một cách sáng suốt, không có thành kiến nào chi phối ! Vậy thay vì chúng ta uổng phí một đời, để ràng buộc với những hưởng thụ vô ích, chúng ta thử dốc lòng tìm kiếm một giáo lý, giúp chúng ta nhận ra con đường giải thoát. Và để thực hiện, chúng ta phải xa lìa thân quyến và của cải, trở thành kẻ vô gia đình, đi hành hương khắp bốn phương trời, không chấp vào một cái gì cả, tự do thảnh thơi tìm Đạo, như con chim ngàn cất cánh!

Kể từ đó đôi thanh niên ấy quyết định sống một cuộc đời làm đạo sĩ. -*Giống như ngày nay chúng ta thấy một số tu sĩ du phương, trên khắp các nẻo đường nước Ấn Độ, để tìm kiếm một Tôn sư, một Guru (-tiếng Ấn Độ có nghĩa là bậc Thầy) để dắt dẫn mình tu theo môt sở nguyện nào đó....*

Khi Kolita và Upatisa bày tỏ quyết định của mình đến những thuộc hạ tùy tùng, thì những thanh niên xu hướng đều chấp thuận, và họ hầu hết tham gia vào chuyến trường chinh tầm đạo ấy. Những thanh niên thuộc hạ của Kolita và Upatissa cũng thoát ly gia đình, *tháo bỏ sợi dây giai cấp Bà La Môn (*)*, mà họ hằng đeo trên người, cắt tóc, cạo râu, rồi mặc vải sô màu đất, một thứ thường phục của những khất sĩ du phương. Tất cả cùng dẹp qua một bên, những biểu hiện phân biệt địa vị xã hội, và những đặc quyền của gia tộc Bà La Môn giáo, để

bước vào cuộc đời vô giai cấp, của những đạo sĩ thoát tục, vượt lên trên các ranh giới thường tình.

Ghi chú :(*) Khi một đứa bé trong gia đình Bà La Môn ra đời, một giáo sĩ của đạo này, phải được mời đến, để làm lễ "thọ ký linh hồn" giai cấp Bà La Môn, và đeo lên mình đứa bé một "sợi dây giai cấp" mà nó phải mang đến trọn đời.

-ooOoo-

II

Du phương tầm đạo

Một *trùng hợp* lạ lùng, là khi ấy Thái tử Sĩ Đạt Ta (Siddhattha) cũng vâng lời vua cha cưới vợ, tức Ngài bước sang giai đoạn thứ hai, của kiếp chót làm người.

Kolita và Upatissa bỏ lại sau lưng sự hưởng thụ thế gian, để bắt đầu cuộc đời du sĩ, thanh tịnh nội tâm và tìm đạo giải thoát. Cùng với nhóm tùy tùng, họ đã mở ra một giai đoạn đem mình tu luyện dưới sự chỉ dạy, của một số Tôn sư. Tương tư như đức Bồ Tát đã làm sau đó với năm vị Kiều Trần Như (Pañca Kondañña), trước khi Ngài đắc đạo thành Phật.

Thuở ấy ở cổ Ấn Độ, có nhiều giáo chủ nêu lên nhiều triết học khác nhau. Một số chủ trương hẳn thuyết *"Vô Đạo Đức"* (đạo đức là sự vô ích). Một số khác đề cao

thuyết *Định Mệnh*. Và một số khác truyền bá tư tưởng *Duy Vật.*

Đôi bạn Kolita và Upatissa nhận thấy sự sai lầm của những giáo thuyết như thế, nên chẳng bao lâu đã không màng để tâm nghiên cứu nữa.

Tuy nhiên, tại Vương Xá thành (Ràjagaha), có một Giáo chủ tương đối đáng học hỏi, tên là Sañjaya. Theo lịch sử Ấn Độ, ông chính là Sañjaya Belatthaputta, một tôn sư cũng có ghi trong kinh điển Phật giáo, như một trong sáu vị Giáo chủ lớn nhất đương thời. Sáu giáo chủ ấy còn gọi là *Lục Sư.* (-Ngoại trừ đức Phật).

Đôi bạn Kolita và Upatissa đã dẫn hai nhóm tùy tùng đến thụ giáo với ông, và đã làm cho danh tiếng của Sañjaya trở thành vang dội.

Toàn bộ triết học của Sañjaya là gì, sử sách và kinh điển không ghi đầy đủ. Khi khảo cứu, chúng ta chỉ thấy một số bình phẩm, về tư tưởng căn bản Sañjaya được nhắc lại, mà đối với trí thức Ấn Độ thuở bấy giờ, có thể xem là có "giá trị", để giúp họ thấu hiểu trọng tâm lý thuyết.

Theo kinh Phật, không như các giáo chủ khác, những người đã nêu lên một số lý thuyết và tín điều nhất định, về một số vấn đề làm tiêu chuẩn, Sañjaya chỉ giảng dạy cái mà ông gọi là *"Những biện chứng sâu xa nhất"* bằng một phương pháp *đáp ứng khao khát trí thức* hơn hơn.

Ông dựa vào bốn câu hỏi:

1/ Có một thế giới khác, ngoài cái thế gian phàm tình, cụ thể này hay không?

2/ Sau khi tan rã xác thân, một người có thể tự động sinh ra ở một kiếp mới, nhờ tâm hồn trong sạch không?

3/ Bất cứ hành động nào, xấu hay tốt mà con người đã làm trong kiếp sống này, có mang lại hậu quả gì trong kiếp sau không? Nếu có thì sự thưởng phạt sẽ như thế nào, và số phận của những người ấy sẽ tiếp tục ra sao?

4/ Một bậc đã hoàn toàn trong sạch, sau khi chết sẽ trở thành cái gì? Làm sao có thể chứng minh được trạng thái vĩnh viễn của một bậc hoàn toàn trong sạch?

Hễ khi một trong những câu hỏi như thế được các tư tưởng gia cổ Ấn Độ đặt ra là Sañjaya liền đáp lại bằng một trong bốn cách trả lời sau đây:

-Xác nhận.
- Phủ nhận.
- Một phần xác nhận, một phần phủ nhận.
- Không xác nhận, cũng không phủ nhận.

Tuy nhiên, Giáo chủ Sañjaya còn "khôn khéo" bổ túc thêm rằng: *"Đối với những câu hỏi như thế, một trong bốn cách trả lời của ông, không có cách nào được xem là giải pháp xứng đáng, vì những câu hỏi như vậy, là những câu hỏi hàm chứa mâu thuẫn hai chiều, không thể giải quyết được"* (Nhị nguyên mâu thuẫn!). *"Do đó, tốt hơn một học giả chớ nên phán xét về những vấn đề như thế".*

Ở đây chúng ta có thể nhớ lại rằng, bốn luận cứ ngụy biện *"Tương ưng nghịch lý"* (hay Nhị nguyên mâu thuẫn) tìm thấy trong Kinh Điển Pàlì *(Majjhima Nikàya: Trung Bộ kinh, đoạn số 63)*, chỉ có luận cứ thứ tư là có vẻ tương đồng với lý thuyết *"vòng vo"* của Sañjaya, - nghĩa là luận cứ có liên quan đến *"Những gì sẽ xảy ra cho một đấng Toàn Thiện sau khi chết"*.

Trong khi những Giáo chủ, đạo sĩ khác bênh vực một trong bốn cách ngụy biện duy lý trên, như là một giải pháp của trường phái họ (gồm *đúng, không đúng, đúng và không đúng, vừa đúng vừa không đúng*) thì Sañjaya chủ trương "nói vòng vo huề vốn", không để mình vướng vào bất cứ định đề nào trong bốn luận cứ đó!

Đặc biệt là ông không để mình bị mắc kẹt, trong sự xác nhận không thể chứng minh được, và tránh các lý thuyết có tính cách tín điều. Chẳng hạn như có một số Giáo chủ dùng thực nghiệm xác nhận rằng, ngoài thế giới vật chất, không có thế giới vô hình, không có Thiên chúng, không có định luật nhân quả, không có sự tái sanh sau khi chết….

-Nhờ thái độ đó mà ông Sañjaya trở thành khác hẳn những Giáo chủ đương thời !

Nói cách khác là ông chủ trương rằng: Đối với những vấn đề không thể thông giải, một Giáo chủ nên giữ thái độ *"Tránh né một cách vô tư"* và đừng bao giờ vô ý để cho *tính thiên về xác nhận hay bác bỏ* (dù trên lý thuyết) trở thành tư kiến của trường phái ông.

Do đó, chúng ta có thể thấy rằng Sañjaya có vẻ vững vàng trên phương diện ngụy biện, và dường như ông muốn "chuyển hoá" cái thuyết *"Tư Duy Nghiệm Chứng"* thành ra thuyết *"Bất Khả Tri Luận"*.

Nghĩa là ông giống như những nhà "*cụ thể học"* ngày nay, biện giải rằng những gì không "nhìn thấy" thì nói sao cũng được, vì không có "căn cứ" để kết luận là thật hay giả. -Hay điều ông thuyết ra biểu lộ tư tưởng *"Hiện Sinh Biện Chứng"* hơn là *"Duy Lý Biện Chứng"*.

Vua Bình Sa (Bimbisàra) của Vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha) thuở ấy có lần đã thuật lại với đức Phật cuộc đàm thoại giữa nhà vua với đạo sĩ Sañjaya như sau:

"Một hôm khi trẫm đến thăm Giáo chủ Sañjaya, thuộc giòng họ Belattha và hỏi: Thưa Giáo chủ Ngài có thể kể cho trẫm nghe một quả phúc nhãn tiền của đời sống đạo hạnh ở kiếp này không? -Sañjaya liền trả lời vòng vo rằng: Tâu Đại Vương, như Đại Vương đã biết, đối với câu hỏi phải chăng có một thế giới khác ngoài thế gian này không, tôi đã trả lời nếu tôi nghĩ là có thì tôi nói có. Nhưng tôi đã không nói như thế, nghĩa là tôi nghĩ không thể phủ nhận và ấy là sự thật. Tôi lại không phủ nhận nó nữa. Tóm lại, là tôi vẫn không nói *có hay không có* một thế giới khác ngoài thế giới này, thì bây giờ câu hỏi của Đại Vương, về quả phúc nhãn tiền của một Đạo sĩ, hay kết quả của những hành động xấu và tốt trong kiếp này, hoặc đấng Toàn Thiện sẽ trở thành cái gì sau khi chết, trong bất cứ phần nào của câu hỏi, tôi cũng sẽ trả lời như trước!...

-Tức là, Bạch đức Thế Tôn, Đạo sĩ Sañjaya thuộc giòng Belattha trước câu hỏi về quả phúc nhãn tiền, và lợi ích của sự tu hành của trẫm, đã tìm mọi cách nói quanh co, không trả lời rõ ràng vậy. *(-Theo Dìgha Nikàya: Trường Bộ kinh, số II, do T. W. Rhys Davids dịch).*

Nhưng Kolita và Upatissa, thuở ấy chưa tìm ra một Tôn sư nào giỏi hơn, nên phải để ý đến Sañjaya, vì nghĩ rằng ít lắm "quan điểm triết học" của ông cũng có một sắc thái đáng nghe hơn, vì *"khi không nắm vững thì khôn khéo biện luận cho trôi, chứ đừng cường điệu như các giáo chủ khác"*, nên họ đến nhận ông làm thầy.

Sau một thời gian ngắn, cả hai nhận thấy Sañjaya sẽ chẳng bao giờ đáp ứng được ý nguyện của họ, là tìm ra một phương pháp chữa trị đau khổ và phiền não.

Ngoài ra, đôi bạn còn linh cảm chắc chắn phải có một sự sống khác ngoài kiếp sống trần gian này, phải có những chúng sinh chỉ có *linh thức* mà không có thể xác (như Chư Thiên chẳng hạn). Càng đi sâu vào thế giới vô hình, sự hiểu biết của họ dường như vượt khỏi tầm học thức của vị Giáo chủ thuộc trường phái *hoài nghi trong niềm tin và ngụy biện* ấy.

Rồi một hôm nọ, Sañjaya bỗng tuyên bố rằng "những đệ tử ưu tú nhất của ông đã tái sinh lên cõi trời này, hay cõi trời nọ". (*Saŋyutta Nikàya 44,9 : Tạp Bộ Kinh, đoạn 44,9*). Điều này hoàn toàn mâu thuẫn với tiêu chuẩn hoài nghi của ông.

Vì vậy, một hôm đôi bạn Kolita và Upatissa đến gần Sañjaya và hỏi ông rằng: *"Phải chăng ông còn những giáo thuyết bí mật nào chưa dạy, khác với những gì mà cả hai đã học?"*. Sañjaya trả lời: "Chỉ có thế và hai đệ tử đã học hết giáo thuyết của ta rồi!".

Nghe thế, đôi bạn tầm đạo không thể làm gì khác hơn, là quyết định từ giã Sañjaya, tiếp tục tìm con đường chân lý. Đôi thanh niên nghĩ rằng vì mong cầu sự giải thoát, mà họ mới thoát ly gia đình, chứ mục đích của họ không phải là để học hỏi nghệ thuật né tránh những vấn đề "Bất khả tri luận" một cách vô ích.

Thế là lần thứ hai, đôi bạn lại phải tái diễn cuộc đời du phương tìm đạo. Lần này họ bất kể thời gian, lặn lội xuyên qua cả nước Ấn Độ, từ Bắc tới Nam, từ Đông sang Tây. Họ sẵn sàng chịu đựng mọi cái ngột ngạt của bụi đường nắng chói, và mọi cái nóng bức như thiêu như đốt, của một quê hương nhiệt đới. Họ dầm mưa dãi nắng và nhiều khi đã lớn tiếng tuyên bố với những khách bộ hành, lý do tìm đạo của họ, rằng:

"Chúng ta là nạn nhân của sinh già bệnh chết, nạn nhân của buồn rầu, than tiếc, đau khổ, phiền não và tuyệt vọng. Chúng ta là nạn nhân của trầm luân. Nếu chúng ta kiên trì tìm Đạo Giải Thoát, thì chắc chắn cuối cùng chúng ta cũng sẽ tìm được vị thầy khám phá ra nguyên nhân của đau khổ!" (Theo Majjhima Nikàya No 28: Trung Bộ kinh 28).

Dĩ nhiên là trong khi du phương tầm đạo như vậy, Kolita và Upatissa đã gặp nhiều đạo sĩ Bà La Môn, là

những nhà "thông thái" nổi tiếng. Đôi thanh niên tầm đạo đã không tránh khỏi nhiều cuộc thảo luận sôi nổi, về triết học, về tôn giáo, về thiên giới, về địa ngục, về ý nghĩa của sự sống, và về con đường cứu rỗi. Nhưng nhờ trí thông minh hiếm có, cộng với nghệ thuật biện luận *"bất khả tri nghiệm"* học được của Sañjaya, đôi bạn Kolita và Upatissa đã mau chóng nhận ra sự vô lý trong cái học mơ hồ của những nhà "thông thái" ấy. -Thế là không có một giáo chủ nào đủ khả năng, giải thông những câu hỏi sâu xa của họ, và ngược lại, đôi thanh niên này lại có thể ứng đối một cách dễ dàng, khi bị họ chất vấn.

Không sử sách nào nói rõ là Kolita và Upatissa, sau Sañjaya đã đi thụ giáo với ai, nhưng chắc chắn đôi thanh niên ấy làm sao tránh khỏi gặp những nhà thần học, như Tiên tri Bàvàri, một người đã đắc được thần lực rất cao, hoặc gặp hai vị Thiền sư thuộc trường phái *"Siêu Thế Vô Biên Luận"*. Chính đức Bồ Tát cũng đã một thời gian làm môn đệ trường phái này. Theo những sử liệu liên quan đến đời sống của họ, thì đôi bạn Kolita và Upatissa đã không gặt hái được gì nhiều, với các danh sư này trong việc tu thiền, hướng đến chứng ngộ giải thoát, giống như đức Bồ Tát đã từng đạt được, khi làm môn đệ thiền phái ấy.

Chúng ta thử tìm hiểu sâu hơn vấn đề nầy. Có hai khuynh hướng cho kẻ tầm đạo hay kẻ tu tập. Một là đạt được an ổn nội tâm hay thanh tịnh tinh thần, bằng cách tiến sâu vào Thiền định (Samàdhi), hai là tìm kiếm một

giáo thuyết rõ ràng, thông giải được mọi khía cạnh của sự sống, bao gồm cả giá trị hay ý nghĩa của Thiền định.

Hầu hết những kẻ đạt được an trụ tâm hồn bằng Thiền định, thường bị dừng lại ở đó, không thể tiến mạnh hơn đến cứu cánh. Bởi họ một khi đã lọt vào trong sự vi diệu của quả thiền, họ hằng lầm tưởng mình đã đến đích giải thoát. Và dù quả thiền có cao siêu đến đâu, *"Lạc Trụ Hữu Biên"* ấy cũng chỉ kéo dài tới một số Thiên niên kiếp mà thôi (đối với loài người thì gọi là đại kiếp), sau đó "Định phúc" cũng phải tận, trả thiền tâm của kẻ đắc định trở lại trong vòng sinh tử như trước.

Trong tiền kiếp, điều này hẳn đã xảy ra nhiêu lần đến Bồ Tát (tiền thân Phật Thích Ca), cũng như đến Kolita và Upatissa. Mặc dù trọn kiếp này, đôi bạn ấy không nhớ lại những hưởng thụ thiền lạc như thế, nhưng dường như trực giác vẫn khiến họ hiểu rằng, thiền định (ngoài Phật giáo) và quả thiền, không phải là cái đích cuối cùng, mà chỉ là một sự giải thoát tạm thời những chi phối của phiền não, đau khổ triền miên mà thôi.

Bởi vậy, nguyện vọng trên hết của họ, là phải tìm đấng Giải thoát, chỉ rõ cái *"Nguyên nhân nối tiếp sinh diệt",* chỉ rõ *"Tại sao Tâm và Vật bị cột chặt với nhau, trong cái vòng sinh tử phức tạp này"*. Nhưng sự đạt mục đích ấy không thể thực hiện được, nếu không gặp một vị Phật, một đấng Giác Ngộ. Cho nên họ phải tiếp tục hành trình, tiếp tục cho đến khi nào, bước chân tìm đạo dẫn dắt họ đến một đấng Phật Tổ.

Vào những kiếp xa xưa, khi không có đức Phật xuất hiện, cứu cánh tầm đạo giải thoát của họ thường bất thành, vì họ chỉ tối đa tìm ra một pháp môn thiền định. Rồi họ tu tập, đắc thiền, sanh vào nhàn cảnh hưởng lạc, để sau cùng không còn nhớ gì cả. Nhưng động cơ tầm đạo của họ trong kiếp này, vốn là *"tiếng gọi tâm linh",* chính họ cũng không cắt nghĩa nổi, đã khiến họ không thể ngồi yên, trước khi gặp đức Phật.

Đồng thời khi ấy đức Phật lại bắt đầu lăn bánh xe Pháp (*Dhammacakkappavattana*) để cứu độ chúng sanh. Và công trình tầm đạo của Kolita và Upatissa phải chuyển sang giai đoạn chót.

Điểm cần nhấn mạnh ở đây là giả sử trong khi ấy, đức Bồ Tát chưa thành Phật, đang tinh tấn thực hành đại nguyện, dùng thiền định đã từng thuần thục thuở thiếu thời, để tiến về cánh cửa giác ngộ, thì đôi bạn Kolita và Upatissa, cũng không thể nhờ *thiền định ngoài Phật giáo,* tìm ra nấc thang giải thoát cao hơn. Bởi họ chưa bao giờ trải qua *cao điểm tu thiền*, như đức Phật đã từng bước qua, và họ cũng không có tiềm lực tự mình giải thoát như đức Phật.

Đây là chướng ngại vi tế nhất, đối với các hàng Thinh Văn giác. Chúng ta có thể gọi chướng ngại này là *"Ranh giới mong manh giữa phỉ lạc và đau khổ"*, hay ấy là "*Hào quang của cái bức tường an trụ che khuất cánh cửa giải thoát".*

Ngoại trừ bậc Toàn Giác, ai đến gần *hào quang đầy phỉ lạc* ấy cũng dừng lại. Như người bao năm tháng trôi giạt

lang thang, chợt đã tìm lại được ngôi *nhà thật*, nhưng chỉ *ngồi trước cửa, cảm thấy sung sướng một thời gian rồi quay lưng bỏ đi.* Đáng lẽ hành giả phải "vẹt hào quang", bước vào trong ngôi *nhà giải thoát* ấy, thì họ lại làm cái việc "Nghỉ chân của những kẻ qua đường". Sau đó họ lại "khởi hành" vào một hướng luân hồi khác.

Nhưng trường hợp của Kolita và Upatissa thì khác. Đôi Thinh Văn Giác tương lai này lúc đó như hai tấm gương phản chiếu. Họ chợt thấy họ phải nhờ đến một vị Phật. Vì chỉ có bậc Giác Ngộ mới có thể chỉ cho họ *cách bước qua khỏi cái hào quang*, bước ra khỏi cái vòng lẩn quẩn, cái vòng chúa cả phỉ lạc lẫn vướng mắc, đưa đến khổ đau, mà trong quá khứ họ đã nhiều lần *gần đến điểm chót, rồi lại bỏ đi !*

-ooOoo-

III

Tìm ra chân lý

Lúc ấy Kolita và Upatissa hoàn toàn không biết rằng có đức Phật. Họ tự nhiên từ bỏ đời sống của hai đạo sĩ du phương và quay về quê hương Ma Kiệt Đà (Magadha), sau khoảng hai mươi năm ròng rã lang thang tìm đạo.

Điều này xảy ra không lâu, sau khi đức Phật bắt đầu Chuyển Pháp Luân (thuyết pháp lần thứ nhất), tại vườn Lộc Giã (Isipatana Migadàya), ở Ba La Nại (Vàrànasì). Ngày nay gọi là Sarnath hay Bénares.

Tuy nhiên, đôi bạn Kolita và Upatissa vẫn chưa từ bỏ hy vọng tìm ra đấng giải thoát. Sau khi trở lại quê nhà, họ quyết định chia tay nhau, mỗi người đi một hướng, hy vọng "gấp đôi" sự tầm đạo, may ra sớm có kết quả. Cả hai cùng ước hẹn với nhau mạnh ai nấy tìm. Và người nào tìm ra con đường bất tử trước, sẽ lập tức thông báo cho người kia.

Khi ấy cả Kolita và Upatissa đã khoảng bốn mươi tuổi, và nhằm lúc đức Phật vừa cho phép đoàn đệ tử đầu tiên đi truyền bá chân lý. Đoàn Như Lai Sứ Giả ấy, gồm sáu mươi vị, tất cả là những Thánh Nhân. Mục đích đoàn Thánh Tăng này là đi ban bố giáo lý an lành và tiến hóa trong nhân loại. Còn đức phật, Ngài đích thân đến thành Vương Xá (Ràjagaha), để tiếp độ vị vua nước Ma Kiệt Đà (Magadha) tên là Bimbisàra (Bình Sa Vương). Và Ngài nhận lãnh ngôi chùa Trúc Lâm (Veluvana Vihàra) do vua dâng cúng.

Phật đang có mặt tại ngôi chùa này thì Kolita và Upatissa vừa quay về thành Vương Xá (Ràjagaha), tạm thời ngụ trong tu viện của Sañjaya. Một hôm Upatissa đã ra đường phố, còn Kolita thì ở nhà. Chợt chàng thấy người bạn thân trở về với nét mặt *vô cùng hớn hở,* mà từ trước đến giờ chưa bao giờ nhìn thấy. Phong độ của Upatissa lúc ấy hoàn toàn khác hẳn, trông trang nghiêm

và rạng rỡ. Kolita lập tức hỏi: -Này bạn! Vẻ mặt của bạn thật thỏa mãn, dung nghi của bạn rất trong sáng, phải chăng bạn đã tìm ra con đường Giải thoát?

Upatissa trả lời:

- Vâng, đúng như thế, thưa bạn! Pháp giải thoát khỏi sự chết đã được khám phá.

Rồi Upatissa thuật lại rằng: Trên con đường phố chàng gặp một Sa Môn phong cách rất tự tại. Vị Sa Môn này đã làm cho chàng phát sinh lòng kinh cảm, rồi chàng không ngần ngại hỏi vị Sa Môn xem Tôn sư Ngài là ai. Sa môn ấy chính là Trưởng lão Assaji một trong những vị đệ tử đầu tiên của đức Phật, và cũng là một trong sáu mươi vị Thánh A La Hán. Trưởng lão Assaji còn xác nhận rằng Ngài chỉ là một đệ tử của vị Đại sĩ thuộc giòng họ Thích Ca.

Khi Upatissa yêu cầu Sa Môn Assaji ban bố giáo lý thì Ngài nói rằng không thể thuyết pháp được nhiều, vì Ngài mới thọ Cụ Túc Giới mấy tháng. Và Ngài tiết lộ Ngài vừa chỉ học được bốn chân lý sâu xa (Tứ Diệu Đế) mà ngoài bậc Giác Ngộ ra, phàm nhân không thể nào quán triệt, một cách mau chóng.

Nhưng Upatissa liền cầu khẩn Ngài chỉ dạy cho, dù một phần *tinh yếu* cũng đủ cho mình phăng ra mối đạo.

Trưởng lão Assaji nghiêm trang nhắc lại một kệ ngôn của đức Phật rằng:

"Ye Dhammà hetuppabhàvà,
Tesaŋ Hetuŋ Tathàgat'àha,
Tesaŋ Yo Nirodho
Evam'àdi Mahàsamano'ti"

Dịch :

"Pháp nào có nhân ấy,
Bậc Giác Ngộ đã thấy rõ nhân,
Ngài cũng tìm ra con đường diệt quả.
Đây là giáo lý của các bậc đại Sa môn"

Kệ ngôn này sau khi được đức Phật thốt ra, đã trở thành câu nói gói trọn giáo lý giải thoát, và trở thành *triết học căn bản của đạo Phật* xuyên qua bao nhiêu thế kỷ.

Upatissa nghe được kệ ngôn ấy liền đắc Pháp nhãn (*Dhamma Cakkhu*) trong tâm thức, chứng quả Nhập Lưu, Tu Đà Hườn (*Sotàpatti)*. Rồi khi chàng thuật lại cho Kolita nghe, người bạn ấy cũng chứng quả tương tự. Nghĩa là cả hai cùng giác ngộ rằng *"Bất cứ cái gì sinh ra đều về sau phải tan biến"*.

Sự thấy rõ chân lý do bài kệ này soi sáng, quả thật là một biến cố kỳ diệu. Đối với chúng ta ngày nay, bốn câu kệ ngôn trên đây, không thể đả thông hết tâm thức si mê, *nên chúng ta dẫu nghe vẫn chưa trực nhận được thánh pháp nào*. Chiều sâu và chiều rộng của các câu Phật Ngôn ấy, chỉ có thể biểu hiện, đối với những ai đã từng nhiều kiếp tu tập hạnh từ bỏ dục lạc tạm bợ ở đời, và hằng rèn luyện trí tuệ để *chứng đắc* lý vô thường

(luôn luôn chi phối bởi nhân duyên điều kiện) và thấy rõ *đạo bất sinh từ.*

Hơn nữa, bốn câu kệ ngôn này vốn có tác dụng rất kỳ diệu, đối với những ai *trí tuệ đã chí mùi*, và từng thuần thục trong pháp *quán xét* các pháp hành, thuộc nhân duyên điều kiện. Cộng thêm đôi bạn Upatissa và Kolita đã sẵn sàng tâm thức, để đón nhận Pháp bảo, nên kệ ngôn do trưởng lão Assaji thốt ra *"Như một giọt nước rót vào chén đã đầy".* Sự chứng quả Nhập Lưu Tu Đà Hườn (Sotàpatti) *tự động* phát hiện, khiến cho người nghe thấy rõ Giải Thoát Niết Bàn, vượt khỏi những kinh nghiệm thường tình, mà thần chết lúc nào cũng chi phối.

Chỉ trong ánh loé, Pháp nhãn bừng sáng, tri thức giác ngộ phát sanh, họ đã thấy rõ lý bất sinh bất diệt!

Đến đây cũng cần nhấn mạnh rằng: Ba vị Đại Đệ Tử thân cận nhất của đức Phật, là A Nan Đa (Ananda), Xá Lợi Phất (Upatissa Sàriputta) và Mục Kiều Liên (Kolita Mahà Moggallàna) đã đắc quả Nhập Lưu (Tu Đà Hườn), không phải nhờ nghe Pháp Bảo từ miệng đức Phật, mà từ các Thánh Nhân thừa truyền Phật giáo.

-Xin nhắc lại: A Nan Đa thì do thầy tế độ, một Thánh A La Hán tên là Punna Mantàniputta. -Trong khi đó, Xá Lợi Phất (Sariputta) thì do trưởng lão Assaji, như đã thuật ở trên. -Còn Mục Kiều Liên (Moggallàna) thì do người bạn vừa đắc quả Tu Đà Hườn của mình. Người bạn nầy chưa đạt tới Thánh Quả A La Hán (ám chỉ Xá Lợi Phất). Và để có thể đạt tới một sự giác ngộ kỳ diệu như thế, Kolita Moggallàna phải có một niềm tin nơi trí

tuệ của *bạn thân* (lẫn niền tin trong chân lý) vô cùng vững chắc. Và lẽ dĩ nhiên điều đó là một sự thật, không còn nghi ngờ gì nửa.

Nghe xong kệ ngôn đầy nhiệm mầu ấy, Kolita Moggallàna liền hỏi nơi cư ngụ của đức Thượng Sư, đấng Toàn Giác. Khi nghe Upatissa thuật lại, là Phật đang ở tại Trúc Lâm Tịnh xá (Jetavana Vihàra) cách đó không xa, Kolita Moggallàna liền tỏ ý muốn đến yết kiến đức Thượng Sư lập tức.

Nhưng Upatissa trầm tĩnh đề nghị rằng: "Này bạn! Trước tiên ta nên đến gặp thầy Sañjaya và thông báo cho ông biết chúng ta đã tìm ra đạo bất tử. Nếu thầy ấy hữu duyên, thầy cũng sẽ bước vào ánh sáng chân lý như chúng ta. Đó là một cách chúng ta tỏ lòng biết ơn thầy, đã một thời cho chúng ta học đạo. Còn nếu thầy chưa nhận ra cơ duyên, thì thầy sẽ suy nghĩ, biết đâu sau này thầy sẽ nhờ chúng ta đưa đến ra mắt đức Phật. Chừng đó khi nghe pháp từ kim khẩu của đấng Toàn Giác, thầy sẽ chắc chắn chứng được đạo quả"?

Sau đó đôi bạn đến gặp Giáo chủ Sañjaya và nói rằng:

"Thưa thầy, thầy có hay chăng một bậc Toàn Giác đã *xuất hiện* trên thế gian nầy. Ngài đang ban bố chánh pháp, làm cho toàn thể môn đồ, và thính chúng sống một đời sống trong sạch, giải thoát? Mời thầy hãy cùng đi với chúng tôi, đến yết kiến đấng Toàn Giác!"

Nhưng Giáo chủ Sañjaya đã không quan tâm đến những lời yêu cầu chân thành của hai người đệ tử. Ngược lại

ông còn khuyến khích Kolita Moggallàna và Upatissa Sàriputta, nên lập ra một trường phái mới, với những tùy tùng của mình, để lãnh đạo ngang vai vế với ông. Ông quả quyết, nếu đối bạn này chấp thuận, họ sẽ trở thành những bậc Tôn sư, thụ hưởng oai danh của các hàng Đại giáo chủ.

Nhưng Kolita Moggallàna và Upatissa đã bày tỏ lòng dứt khoát, không còn muốn dính mắc với bất cứ danh vị gì trong cõi đời, dù cho cao cả đến đâu. Đôi bạn trí thức còn lập lại nhiều lần quyết tâm cuối cùng, không lay chuyển của họ, để vị thầy cũ ấy thấy rằng chẳng còn cách nào lung lạc được họ nữa.

Rốt cuộc Giáo chủ Sañjaya đành chịu thất vọng. Ông rất khổ tâm trước sự ra đi của hai đệ tử xuất sắc này. Ông buồn bực la lên rằng:

- Ta không thể làm được! Ta không thể làm được! Ta đã là một bậc Đại Tôn Sư từ bao nhiêu năm qua. Ta có đông đảo tín đồ. Ta không thể trở thành hàng đệ tử! Như thế chẳng khác nào ta đem cái hồ rộng lớn, đổi lấy một vũng nước chật hẹp tầm thường!

Nhất thời tâm hồn ông bị xung đột giữa hai ước vọng: Ước vọng đạt được Thánh quả và ước vọng muốn hưởng thụ địa vị cao sang. Và ước vọng thứ hai (thuận với lòng ham muốn) đã thắng thế, khiến ông hoàn toàn bất chấp những lời khuyên của đôi đệ tử thông thái.

Thuở ấy Sañjaya có khoảng năm trăm môn đồ. Khi những môn đồ này hay tin Kolita Moggallàna và

Upatissa Sàriputta đã quyết định đến quy y Phật, tất cả đồng loạt muốn đi theo. Một nữa số ấy vì suy nghĩ "rồi đây thầy Sañjaya sẽ còn lại một mình" và không nỡ, nên họ chỉ đi một đoạn đường, rồi quay trở lại.

Nhưng đã muộn, Giáo chủ Sañjaya trước cảnh mất hết môn đồ, lại bị phiền não, thất vọng lẫn hoang mang công phạt, nên đã uất ức hộc máu tươi mà chết.

-ooOoo-

IV

Tinh tấn làm theo lời Phật dạy

Bây giờ đôi bạn Upatissa và Kolita đã dẫn đầu hơn hai trăm năm mươi môn đệ, hướng về phía Trúc Lâm tịnh xá (*Veluvana Vihàra*).

Khi ấy đức Phật đang thuyết pháp giữa hàng Tăng chúng. Ngài thấy đôi bạn từ xa đi tới, liền nói rằng:

"Này chư Tỳ Khưu! Hai người sắp đến kia tên là Kolita và Upatissa, là hai nhà trí thức. Họ sẽ là những Đại Đệ Tử ưu tú của Như Lai. Họ là một đôi bạn phước duyên song toàn".

Lúc đến gần, Kolita Moggallàna và Upatissa Sàriputta đồng kính cẩn lễ bái đức Thế Tôn. Họ chấp đôi bàn tay nâng cao ngang trán, và cúi lạy tận bàn chân đức Phật, rồi cả hai cùng nói:

- "Lạy đấng Toàn Giác! Xin Ngài cho phép chúng con gia nhập Phật giáo và được nhận lãnh đầy đủ phẩm hạnh xuất gia trong hàng Tăng Chúng".

Đức Thế Tôn liền đáp rằng:

- "Hãy đến! Như Lai nghiêm chỉnh công bố quí vị sẽ là những Sa Môn, sẽ sống đời đạo đức thanh tịnh để chấm dứt phiền não."

Những lời tuyên ngôn trên của đức Phật, chính là sự *"Ban bố phẩm vị Tỳ Khưu"* không những chỉ cho đôi bạn Kolita Moggallàna và Upatissa Sàriputta, mà luôn cả cho những người tuỳ tùng của họ nữa.

Và kể từ đó Upatissa được gọi ngắn là Sàrìputta (Xá Lợi Phất) có nghĩa là người con trai của bà Sàrì. (*"Sàri" cũng được phiên âm là "Xá-Lợi". "Putta" nghĩa là "con". Và vì vậy, có khi Sariputta được dịch là Xá-Lợi Tử*). Sàrì là tên của mẹ Ngài. Còn Kolita Moggallàna được gọi là Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiều Liên) có nghĩa là con lớn của giòng họ Moggallàna.

Sau khi tất cả đã được đức Phật ban bố phép xuất gia đầy đủ, trên hai trăm năm mươi tân Tỳ Khưu liền được nghe đức Thế Tôn thuyết cho một bài pháp, có ý nghĩa thông giải những phép học căn bản, khiến tất cả đều đạt

được đạo quả Nhập Lưu (Sotàpatti). Và sau đó chẳng bao lâu, họ đã đắc quả A La Hán (Arahatta)

Riêng Sàrìputta và Mahà Moggallàna kể từ ấy phát tâm ở nơi thanh vắng để tu tập. Lần này, đôi bạn trí thức tự tách rời mỗi người một ngả, không ở chung một chỗ như trước.

Sàrìputta (Xá Lợi Phất) lưu ngụ trong vùng phụ cận thành Vương xá, và ngày ngày tu thiền trong một hóc núi gọi là "động heo" (có sách nói là động gấu). Ở đó, Ngài cũng thuận đường đi khuất thực và luôn tiện đến nghe đức Phật thuyết pháp. Mỗi lần Sàrìputta (Xá Lợi Phất) nghe pháp của Phật về, Ngài tự mình thanh tịnh quán xét, và tìm ra ý nghĩa sâu xa, thấu đáo. Ngài hành đạo và nghe pháp như thế đến mười bốn ngày, mới đạt tới Thánh quả Giải Thoát (Arahatta: A La Hán), một trạng thái tiêu diệt toàn bộ phiền não, và trở thành Mahà Sàvaka (Đại Thinh Văn).

Còn Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên), thì không kinh sách nào nói rõ, tại sao Ngài lại chọn nơi ẩn tu xa xôi tận rừng núi, tại ngôi làng Kalla Vàlaputta, vũng thuộc vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha). Ở đó, với một sự tinh tấn bất thối, Ngài luôn luôn giữ tâm trong pháp thiền, ngay cả trong lúc đi kinh hành, hay trong những oai nghi khác.

Mặc dù vậy, Ngài vẫn bị “hôn trầm”, hay những cơn buồn ngủ nặng nề tràn ngập. Ngài không muốn đầu hàng những làn sóng hôn trầm ấy. Nhưng Ngài vẫn bất lực, không thể giữ cho thân mình ngồi thẳng được, và

đầu cứ gục xuống. Có những lúc Ngài phải vận dụng toàn lực, để mở to đôi mắt, không cho nó khép lại.

Đây là một trạng thái rất dễ hiểu. Bởi khí hậu vùng nhiệt đới oi bức, và bởi sau những năm dài du phương tầm đạo. Đại đức Mahà Moggallàna giờ đây thân thể phải mệt mỏi, đáng lẽ ông cần nghỉ ngơi. Nhưng sau khi gặp chánh pháp, ông đã tinh tấn vượt bực, nên những cơn buồn ngủ kéo…..là một điều tự nhiên.

Nhưng đức Thế Tôn, bằng đức tính chăm sóc của một bậc thầy đến hàng đệ tử, Phật dù biết vậy, vẫn không ngừng theo dõi mọi sinh hoạt của Mahà Moggallàna. Đức Phật tuy ở xa, nhưng với nhãn lực siêu phàm, Ngài đã thấy rõ những trở ngại tu tập của người tân môn đồ nầy, nên dùng Phật lực hiện ra trước mặt Mahà Moggallàna.

Khi Mahà Moggallàna thấy Phật đang đứng trước mặt mình, một phần lớn sự buồn ngủ, sự mệt nhọc tự nhiên biến mất. Bây giờ đức Thế Tôn mới hỏi Ngài:

- Phải chăng Mahà Moggallàna đang ngủ ngục?

- Bạch Thế Tôn! Đúng vậy!

Phật bèn dạy *tám phần pháp* giải trừ chướng ngại hôn trầm (buồn ngủ) như sau:

1/ Này Mahà Moggallàna! *Đừng nghĩ* rằng có cơn buồn ngủ đang ở trong ông, *rồi chú ý* đến nó. Giữ tâm như thế cơn buồn ngủ sẽ biến mất.

2/ Nếu làm như vậy mà hôn trầm không đi mất, thì ông nên *nhớ lại những lời dạy* của Như Lai và suy ngẫm. Khi ông nhớ đủ, *rồi soi xét* ý nghĩa giải thoát, thì hôn trầm sẽ biến mất.

3/ Nhưng nhớ đủ Phật ngôn như thế mà hôn trầm không biến mất, thì ông nên *lập lại sự phán xé*t ấy một cách chi tiết hơn *về các pháp hữu vi* của Như Lai đã dạy, hôn trầm sẽ theo đó mà biến mất.

4/ Nhưng nếu hôn trầm cũng không biến mất, thì ông *đem tâm ý vào xúc giác*, cọ mạnh đôi vành tai và *xoa bóp thật mạnh* tứ chi, thì hôn trầm (hay cơn buồn ngủ) sẽ biến mất.

5/ Khi làm như vậy mà hôn trầm cũng không đi mất, thì ông nên *đổi oai nghi*, để tâm và ý *duyên vào động tác*, như đứng dậy đi rửa mặt bằng nước mát, rồi *phóng tầm mắt quan sát tất cả mười phương tám hướng.* Đoạn ông nhìn lên bầu trời, quan sát mọi tinh tú, không gian, thì hôn trầm sẽ biến mất.

6/ Nhưng nếu làm như thế mà hôn trầm vẫn không biến mất, thì ông nên *chăm chú đến ánh sáng*. Nếu ấy là ban ngày thì *lấy ánh sáng* mặt trời làm đề mục. Ban đêm thì lấy ánh sáng tinh tú (trăng, sao) *làm đề mục*. Đây là cách làm cho tinh thần sáng lạn, không bị ú ám, hôn trầm sẽ biến mất.

7/ Nhưng nếu dùng ánh sáng bên ngoài mà hôn trầm không biến mất thì ông quay lại *dùng ánh sáng bên trong, soi xét nội tâm*. Lấy nội tâm làm đề mục và cố

gắng xem kỹ từng ý nghĩ, giống như lấy ánh sáng tinh thần để rọi thẳng vào tâm thức để thấy rõ từng chập tư duy khác nhau, *đừng để một thứ tư duy nào hiện lên trong đầu ông mà ông không biết*, đồng thời ông đứng dậy đi kinh hành. Làm thế hôn trầm sẽ biến mất.

8/ Như thế mà hôn trầm vẫn không biến mất thì ông có thể *nằm xuống*, biết rõ mình đang nằm như một con sư tử, vai mặt ở dưới, vai trái ở trên, hai chân duỗi thẳng, kê lên nhau, *giữ trong tâm một ý niệm mạnh mẽ là*: "Ta phải biết mình toàn thân đang nằm như thế nào? Nếu thân thể ta mệt mỏi thì ta để cho nghỉ ngơi, *nhưng ta không say đắm trong sự nghỉ ngơi ấy*!" thì hôn trầm sẽ biến mất.

-Này Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) Ông nên tinh tấn hành trì tám phương pháp này! *(theo Anguttara Nikàya VII 58: Tăng Chi Bộ kinh số VI.58).*

Trên đây, đức Phật đã hướng dẫn Ngài Mahà Maggallàna một phương pháp tiệm tiến, để giải trừ sự hôn trầm. Điểm quan trọng nhất và hữu hiệu nhất là đừng để tâm mình bị lôi kéo, bởi ý nghĩ cho rằng cơn buồn ngủ (hay hôn trầm) đang xảy đến và tiếp tục. Dĩ nhiên điều này rất khó làm.

Nếu hành giả không thành công, họ có thể tập trung nghị lực, suy xét những lời Phật dạy, hoặc tự đọc thuộc lòng những lời dạy ấy. Khi giải pháp hướng dẫn trí nhớ (tinh thần) không đem lại kết quả, hành giả có thể quay sang giải pháp *cảm xúc, tác động thân t*hể như kéo mạnh vành tai, lắc lư thân mình, chuyển vận huyết mạch

bằng cách xoa bóp thật mạnh tứ chi, rửa mặt bằng nước lạnh v.v... Nếu vào ban đêm họ nên ngước mặt lên bầu trời, hướng sự chú ý vào vô biên thăm thẳm của vũ trụ, không gian đầy tinh tú. Ban ngày thì nhìn ánh sáng rực rỡ của vầng Thái dương v. v... Những tác động ấy vừa có thể kích thích giác quan (nhất là Xúc giác và Thị giác) vừa có thể đưa tâm ý câu hữu với mọi đối tượng thiên nhiên bên ngoài.

Làm tất cả những điều ấy có thể giúp hành giả vượt qua cơn buồn ngủ, như trong Theragàthà (Tôn Túc kệ ngôn) có lời lưu lại của một Thánh Tăng như sau:

"Chớ lùi bước, trước hôn trầm mê ngủ
Nhìn không gian, sao sáng chiếu lung linh
Khi đêm đến, tâm mà như tinh tú
Tuệ tâm soi, bừng giác tánh nơi mình!"
(Theragàthà, 193)

Khi áp dụng tất cả các cách ấy mà hành giả không thắng nổi sự hôn trầm, lúc bấy giờ họ có thể quay về với ánh sáng nội tâm, mà nhiều nhà Thần bí học đã nói. Hay diễn tả một cách khác, là quay về với *sức mạnh kỳ diệu của giác tánh* (là hạt giống lành đã gieo, do sự tu tập thiền định trong một kiếp nào đó). Sức mạnh hay ánh sáng nội tâm ấy sẽ giúp hành giả vượt ra ngoài sự chi phối của xác thịt trong cuộc đời hiện tại.

Trong trường hợp này, hành giả sẽ không còn phân biệt ngày hay đêm, bởi vì "Ánh sáng nội tâm" không để cho lằn mức giữa hai cái ấy (đêm và ngày) hiện hữu nữa. Nhờ với một tinh thần tự soi sáng, hành giả có thể loại

bỏ, như một trời Phạm Thiên, toàn diện cảnh giới của ngày lẫn đêm (vốn chỉ là những hiện tượng giả lập của cảm quan!). Cõi Phạm Thiên chỉ có ngày chứ không có đêm.

Đức Phật, trong các điều dạy thứ năm, thứ sáu, và thứ bảy khi nhắc đến tinh tú, bầu trời, ngày đêm v.v... tức là Ngài muốn ám chỉ những gì Mahà Moggallàna đã từng trải qua (từng an trụ) trong kiếp này hay kiếp trước.

Đối với chúng ta, tám lời dạy này tỏ ra quá bình thường bao nhiêu, thì đối với Mahà Moggallàna có ý nghĩa đặc biệt bấy nhiêu. Sự *"Thắp lại ánh sáng nội tâm"* ấy (À*lokasaññà*) có ghi rõ trong bài số 33 của Trường Bộ Kinh (*Dìgha Nikàya*), như 1 trong 4 cách phát triển thiền pháp linh diệu, dẫn đến Thần Tuệ và Quang Kiến (*Saññadassana*).

Nếu tinh tấn cỡ ấy mà hôn trầm (đòi hỏi giấc ngủ của xác thân) cũng không chấm dứt, thì hành giả bắt buộc phải kinh hành (đi tảng bộ). Kinh hành nhưng tâm trí không được lìa khỏi *tầm soi sáng* nội tâm bằng thiền lực, để tiêu trừ mệt mỏi do hôn trầm gây ra.

Tuy nhiên, nếu bằng cả *"sự soi sáng nội tâm"* ấy, mà hành giả vẫn không đạt được kết quả, thì bấy giờ họ có thể nằm xuống "nghỉ ngơi" trong chốc lát, vì đó là thật sự mệt mỏi, phản ứng tự nhiên của thân thể, chứ không phải do tính lười biếng thúc giục xác thân đòi hỏi, hành giả chỉ cần nằm xuống để điều hoà oai nghi, cùng *quân bình sự quá độ* trong chốc lát, chứ không phải để hưởng

thụ. Vì vậy sau đó họ sẽ nhanh chóng ngồi dạy, khi sự hôn trầm trôi qua.

Trong bài kinh số 33 (Đức Phật dạy Ngài Mahà Moggallàna cách tiêu trừ hôn trầm) còn một đoạn tiếp:

"Này Mahà Moggallàna! Ông nên tu tập xa hơn nữa, bằng cách tự mình nhắc nhở rằng: *"Khi đứng trước nhà những thí chủ (khất thực), ta không nên tỏ ra ngã mạn, không nên nghĩ đến thân phận mình, không nên có ý niệm trông đợi vật thí"*.

-Nhiều khi những thí chủ ấy bận rộn, không hay sự hiện diện của ông, chứ không phải họ lơ là. Nếu ông quan trọng mình (ngã mạn) và trông chờ vật thí, ông sẽ tưởng rằng họ lạnh nhạt với ông, do đó phiền não sẽ nổi lên. - Chỉ vì không nhận được bố thí, mà một Sa Môn trở nên bất tịnh, trở nên khích động, trở nên nóng giận và mất hết an trụ, là một điều trái đạo Giải thoát.

"Này Mahà Moggallàna! Lại nữa, ông nên giữ nết hạnh tự mình nhắc nhở rằng: *"Ta không nên nói điều tranh luận. Vì sự bàn cãi chỉ khiến ta nói nhiều (đa ngôn), khiến ta bị kích thích, khiến ta mất quân bình, và khiến ta khó định tâm trong thiền pháp'"*.

Ở đây đức Phật đã chỉ ra hai trướng hợp gìn giữ hạnh kiểm, hai trường hợp tránh sự loạn động và bất an nội tâm. Cả hai trường hợp này đều nằm trong thói quen tiếp xúc hằng ngày, giữa một bậc xuất gia với các hàng thiện tín.

Trong trường hợp thứ nhất, một bậc xuất gia thường mong mỏi Phật tử nhìn nhận mình là một "Sa Môn" và hãnh diện địa vị lãnh đạo tinh thần ấy, rồi đòi hỏi mọi người phải kính trọng. Nếu các hàng tại gia vì sơ ý hay bận rộn công việc sinh nhai, mà thiếu quan tâm đến họ, thì họ sẽ trở thành lo lắng, sẽ trở nên bất mãn.

Trường hợp thứ hai, trong khi biện luận thường có sự tự đắc, về cách biểu dương óc nhận xét sắc bén, tự cao cho rằng *"Ta biết nhiều hơn kẻ khác"* hay *"Ta hữu lý hơn để áp đảo người đối thoại"* thường làm cho người tranh luận bất tịnh.

Kết quả, kẻ ham thích tranh luận chỉ phí bỏ thì giờ quý báu, đáng lẽ phải dùng trong việc tu tập, phí bỏ hơi lực và để tim óc khích động, mất bình an một cách vô lối, mà không gặt hái được thiện pháp đáng khen nào.

Kẻ dễ duôi và thiển cận thường để mình rơi vào các sinh hoạt bất tịnh như thế, nên họ không những khó tập trung được thần trí phàm phu. Còn khi muốn tu thiền, họ sẽ gặp rất nhiều chướng ngại.

Sau khi đức Phật đã dạy cho Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) tám cách vượt qua sự hôn trầm và hai trường hợp tránh xa sự khích động, Mahà Moggallàna liền bạch hỏi Phật như vầy:

- "Bạch đức Thế Tôn! Xin Ngài giải nghĩa tóm tắt làm thế nào để một đệ tử có thể tự mình tiêu diệt hoàn toàn khát vọng, giải thoát và đạt tới cứu cánh cuối cùng, không còn bị trói buộc trong phiền não, được sống đời

sống Thánh thiện và trong sạch hơn cả chư Thiên và nhân loại?".

- "Này Mahà Moggallàna (Mục Kiền Liên)! Một bậc xuất gia nhờ tinh tấn tu tập mà nhận thức được rằng: *"Không có gì đáng cho ta dính mắc",* tức là họ bắt đầu biết rõ mọi vật. Và khi họ *"biết rõ"* mọi vật, thì họ sẽ *hiểu rõ* mọi vật. Khi một Sa Môn *hiểu biết đầy đủ* mọi vật, thì bất cứ cảm nghĩ nào họ trải qua, dù vui sướng hay đau khổ (hoặc vô vị), họ cũng đều thấy nó có trạng thái *vô thường*. Họ sẽ nhìn nó một cách vô tư , không để nó lôi kéo, và *sẵn sàng buông bỏ*. Khi một vị Sa Môn trở thành thanh tịnh như thế, thì họ sẽ *không ham thích* bất cứ cái gì trong đời này. Không ham thích thì họ *không khao khát*, và không khao khát họ sẽ *không vướng mắc*, tức là họ đạt tới chỗ hoàn toàn tiêu diệt dục vọng, chấm dứt tái sanh, sống đời sống Thánh Thiện. Rồi họ sẽ biết rõ rằng công trình tu tập giải thoát của họ đã viên mãn!"

Sau khi Mahà Moggallàna nhận được những lời giáo huấn do đức Phật đích thân truyền dạy như thế (*ghi trong Tăng Chi Bộ Kinh VIII, 58 : Anguttara Nikàya VIII,58*). Ngài liền vững tâm hành đạo với một quyết định bất thối. Mục Kiền Liên đã tranh đấu với năm pháp chướng ngại một cách dũng mãnh phi thường. Hơn nữa trong suốt những năm dài làm đạo sĩ du phương tầm đạo, Ngài đã thành công một cách vững chắc việc dẹp bỏ các *ác ý* và những *đam mê trần tục*. Ấy chính là hai trong năm chướng ngại ngăn cản hành giả tiến vào Thánh lưu.

Hiện tại, với sự hỗ trợ của đức Phật, Ngài vừa chiến thắng *sự lười biếng và hôn trầm* (chướng ngại thứ ba), đồng thời Ngài loại bỏ được *bất định và lo âu* (chướng ngại thứ tư), bằng cách tránh những va chạm xã hội vô ích. Sau cùng, Ngài tiêu diệt được *hoài nghi* (tức pháp chướng ngại thứ năm) bằng cách hành theo lời Phật dạy, là định tâm quán xét thấy rõ bộ mặt giả tạm của vạn vật, từ đó cắt đứt tình cảm dính mắc.

Khi đã loại trừ được *năm pháp chướng ngại* ấy, Mahà Moggallàna đạt đến trí tuệ thanh tịnh, vượt qua khỏi mọi hấp dẫn vật chất ở đời, và bằng một tri kiến sắc bén, Ngài chọc thủng bức màn vô minh vi tế, che đậy sự thật của cuộc sống, thấy rõ giải thoát Niết Bàn, trạng thái không còn dư sót phiền não.

Lúc Mahà Moggallàna đạt được quả thiền, tâm đang phỉ lạc trong sự an trụ (Ekaggata), một thành công vi diệu mà người thường không thể nào hiểu được, văn tài thế gian dù lỗi lạc đến đâu cũng không thể nào diễn bày chính xác được, thì dần dần những tư tưởng trần tục vi tế len lõi vào thiền tâm của Ngài gây vọng động.

Đức Phật nhờ *pháp nhãn* đặc biệt liền biết rõ như thế. Ngài lập tức hiện đến, để hỗ trợ vị đệ tử này. Nghĩa là khi Mahà Moggallàna bị năm pháp chướng ngại bao vây trở lại, thì đã có đức Phật bên cạnh tế độ. Nhưng những lần sau này, Phật không nhắc nhở một cách chi tiết như trước. Ngài chỉ thông giải thẳng vào chỗ "chướng ngại tái phát" là đã có thể giúp Mahà Moggalãna vượt qua sự bế tắc.

Đức Thế Tôn còn lưu ý Mahà Moggallàna rằng: "Chớ nên phỉ lạc và tin tưởng quá nhiều nơi sự đắc thiền, mà phải giữ vững định tâm hơn nữa, để có thể tiến xa hơn khỏi mục tiêu nhất quán (Ekaggata)"

Mahà Moggallàna nhờ lời dạy này của đức Phật mà từ đó về sau, khi an trụ vào pháp thiền, Ngài không bị những ý nghĩ trần tục quấy nhiễu nữa!

Khi đã vững chắc trong Nhất thiền, Mahà Moggallàna tiến lên Nhị thiền, trong kinh Saŋyutta Nikàya (Tạp Bộ Kinh), đoạn 20 dòng 1 gọi là "Thanh tịnh tâm", bởi vì trong ấy mọi ý nghĩa đều biến mất, rồi từ đó Ngài phát triển tới đệ Tứ thiền một cách tuần tự *(Theo Tạp B*ộ Kinh, số 40, f2 : *Saŋyutta Nikàya No 40, F2).*

Sau này chính Mahà Moggallàna tiết lộ: Ngài đã thực hành thiền định bằng phương pháp "nhị lập"(*), trước tiên là phát triển *định lực* (Iddhipada, theo Saŋyutta Nikàya N0 51, 31-1). Rồi sau phát huy *quán lực (Vimokkha, theo Theragàthà 1172).*

Trên con đường tiến đến giải thoát hoàn toàn, bằng Tuệ Giác Ngộ (Paññàvimutti), các bậc Thiền (Jhàna) có thể xem như những giai đoạn *"xử dụng thần lực",* một mặt đưa đến nhiều khả năng siêu nhiên, mặt khác mở được cửa ngõ bước vào ánh sáng toàn giác.

Phương pháp tu chứng *"nhị lập"* này là bí quyết then chốt, để Mahà Moggallàna trở thành một bậc A La Hán (Arahatta) thượng thặng, đầy thần thông giữa các hàng Thinh Văn Giác.

["Nhị Lập" hay còn gọi là "bốn yếu tố thành công" (the four bases ot success). Xem cuốn Requisites ot Enlightenment,"The Wheel" xuất bản, các tập số 171/174 - p. 64 ff. Bốn yếu tố thành công là: Định lực, Quán lực, Hữu Biên thiền, và Vô Biên thiền.]

Nói cách khác, chúng ta có thể tóm lược rằng: Để đạt đến *giải thoát tâm linh* (Ceto Vimutti), chính *thiền định* đã giúp cho Mahà Moggallànatrước trước tiên loại trừ được *8 pháp thế gian (Vimokkha)*°, sau đó khi thuần thục tuyệt mức trong các bậc thiền Vô Sắc (Arùpa Jhàna), Ngài mới có đủ "quán lực" tận trừ những sở định vi tế. (-Như phỉ lạc trong quả thiền chẳng hạn).

(°) 8 pháp thế gian là : được lợi, mất lợi , được vui, bị buồn, được khen, bị chê, được thương, bị ghét.

Nghĩa là chỉ có Ngài mới tiến mạnh trên con đường giải thoát, bằng thiền pháp *nhị lập*, tức là vững vàng trong *an trụ* (Samàdhi), rồi mới đủ định tâm phát triển *minh sát* (Theo Ubhago Bhagà Vimutti) - *(Xem chú giải trong Pàli Dictionary của Nyànatolika)*. Minh sát bắt đầu từ Tứ thiền về sau.

Khi lấy đệ Tứ Thiền làm nền tảng Minh sát. Hành giả sẽ giữ tâm được trong trạng thái Vô Ký *(tức là tâm nào đến thì tự thấy nó đến, tâm nào đi thì tự thấy nó đi, vô tư không lay động)*, hoàn toàn vượt ra khỏi mọi ý niệm, sinh từ vạn pháp hữu vi (điều kiện). Nhờ đó, các pháp Giác Ngộ mới được soi sáng (*theo Saŋyutta Nikàya 40, 9: Tạp Bộ kinh số 40, 9*).

Theo chú giải, trạng thái “tâm vô ký”, trú trong pháp vô thường (Anicca Ceto Samàdhi) là trình độ tâm đã ổn định bậc cao, vượt ra ngoài tâm ghi nhận những đối tượng ngoại cảnh cũng như nội cảnh (tư duy). Tâm ở trình độ này chỉ còn *giác tỉnh* biết rõ mình đang vừa sống và vừa chết từng sát na (Vipassana Samàdhi), nên ý thức hoàn toàn được giải trừ, khỏi những *ảo ảnh vô thường, tham ái v.v..*

Sự dẫn giải này trong kinh điển, quả phù hợp với lối tu chứng của Ngài Mahà Moggallànakhi. Ngài là bậc duy nhất áp dụng pháp tu thiền “nhị lập”. (an trụ rồi minh sát) một cách thành công, đã được nhiều học giả Phật giáo bàn đến, bằng hai danh từ Phan ngữ "Animtta Cetovimutti" *(theo Majjhima Nikàya: Trung Bộ Kinh số 43, The Wheel, BPS xuất bản*).

Tuy nhiên , khi thành công trong Thiền định (Samàdhi) hành giả không khéo lại bị rơi vào vòng *"chấp niệm vi tế",* tưởng là ta được giải thoát, không còn bị các pháp hữu vi ngoài 5 căn chi phối, vì hành giả lúc này đang "trực nhận" một loại *phỉ lạc an trụ* có vẻ rất siêu thoát. (-Vì đây không phải thứ phỉ lạc an trụ do dẹp được tám pháp thế gian, mà là một loại phỉ lạc an trụ trong pháp "thanh tịnh nhất thời ").

Đây cũng là một loại dính mắc và là một sự dính mắc vô điều kiện, và rất *khó kiến nhận.* Loại dính mắc này chính là bức màn che áng sự giác ngộ sau cùng. Nó chỉ có thể bị loại trừ bằng thanh lọc siêu đẳng, mà ngoài các

bậc Toàn Giác Toàn Tri ra, không có một trí tuệ thế gian nào có thể diễn tả được.

Nhưng Ngài Mahà Moggallàna nhờ đức Phật đã hỗ trợ, nên có thể vẹt được cái màn che áng vi tế sau cùng này, để đạt đến phẩm cách hoàn toàn giải thoát. Giải thoát một cách rốt ráo và tròn đủ *Tuệ Trực Giác* từ mọi khía cạnh, ngay cả khía cạnh dẹp được cảm thức là *"mình đã giải thoát"*.

Chính Mahà Moggallàna đã xác nhận rằng *"Sự đạt được quả vị Giác ngộ của một Sa Môn nếu có đức Phật hỗ trợ, là sự một chứng quả tuyệt luân nhất!"*. Kinh gọi sự chứng quả này là "Toàn Thông"(Mahàbhiññà), hay Ngũ Thần Pháp (Pañcalabhiññà) và "Lục Thần Thức" (Chalabhiññà), có thể chế phục dễ dàng mọi nhân ác, dù cho nhân ác ấy đến từ một đối thủ nhiều quyền phép nhất trong tam giới.

Sự tu chứng ấy của Mahà Moggallàna đã kéo dài trong một tuần lễ. Thực ra, bảy bữa ấy là bảy bữa phối hợp tất cả những gì mà Ngài đã rèn luyện trong nhiều kiếp qua, vì đạo quả mà Mahà Moggallàna đạt được là một loại đạo quả độc đáo, rất ít Thánh nhân đạt được.

Chúng ta có thể tưởng tượng nổi độ tinh tấn và lòng quả cảm của Ngài Mahà Moggallàna trong suốt thời gian ngắn ngủi này. Bởi vì vai trò một đại Thinh Văn Giác, là vai trò mà những phẩm hạnh siêu nhiên gặt hái được, cần một công phu tu tập thượng thừa mới xứng đáng, và mới có thể vượt thắng nổi những xiềng xích ràng buộc vô cùng mạnh mẽ, đã mọc rễ một cách vi tế trong tâm.

Kinh có thuật lại rằng: Đức Phật, trong bốn giờ thuộc khắc thứ nhất đêm tiến lên phẩm hạnh Toàn giác, Ngài đã nhớ được chín mươi mốt kiếp thế gian. Đối với, một đấng Giác Ngộ, sự "hiện hữu" của không gian và thời gian sẽ bị tan biến, khi cường độ giải thoát đang tiếp diễn. Tương tự như thế, Mahà Moggallàna cũng thể nhận sự "vượt khỏi" thời gian và không gian, để tổng kết công đức của suốt bao nhiêu kiếp, chỉ trong vòng một tuần lễ. Ở đây, khái niệm về không gian và thời gian hoàn toàn bị xoá.

Một phàm nhân đang bị cầm tù bởi năm giác quan, và ý thức nhiễm đầy dục vọng, không thể nào hiểu nổi chỉ trong vòng bảy ngày, một Thinh Văn Giác thượng thừa như Mahà Moggallàna, đã có thể vượt giòng thời gian và vượt khoảng không gian vô hạn, để trực nhận *"Tất cả chỉ là một con số không".*

Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) còn nói rõ trong Anguttara Nikàya, Tăng Chi Bộ kinh, cuốn IV (trang 167-168) rằng: - Tuy Ngài đã đắc quả Thánh nhanh chóng bằng tinh tấn vượt kỷ lục (Khippabhiññà), nhưng trên thực tế trong một tuần lễ ấy, Ngài đã "tiến hoá" khó khăn (Dukkha patipadà), vì phải nhờ tới sụ hỗ trợ dồi dào (Sasankhàra) của đức Phật.

Còn Sàrìputta (Xá Lợi Phất) thì khác. Mặc dù vị Đại Thinh Văn giác thứ hai này đã đắc Thánh quả chậm hơn một tuần lễ (tức trong mười bốn ngày), nhưng nhờ vậy mà tiến hoá của ông thoải mái hơn (Sukha patipàda).

Mục Kiền Liên tiến lên Thánh quả nhanh hơn Sàrìputta, vì nhờ có đức Phật đích thân hướng dẫn và hỗ trợ. Còn Sàrìputta (Xá Lợi Phất) Phật không làm vậy, vì Ngài biết rằng Sàrìputta có trí tuệ đặc biệt, có thể tự mình tiến lên Thánh quả một cách độc lập.

-ooOoo-

V

Một Thinh văn xuất sắc

Trong Mahàpadãna Sutta, bài thứ 14 thuộc Dìghà Nikàya (Trường Bộ Kinh) đức Phật đã đề cập đến những vị Chánh Đẳng Chánh Giác trong quá khứ, và xác nhận rằng: Các vị Chánh Đẳng Chánh Giác mỗi vị đều có hai đệ tử lãnh đạo, và một đệ tử hầu cận. Rồi trong một chỗ khác, kinh Saŋyutta Nikàya (*Tạp Bộ 17,14)* Phật còn nói rằng: Tất cả những bậc Chánh Đẳng Chánh Giác trong quá khứ và tương lai đã, hay sẽ có một đôi đệ tử xuất sắc nhất.

Mỗi khi có đấng Toàn Giác xuất thế, ba vị đại đệ tử này (tức hai vị lãnh đạo Tăng chúng và một vị hầu cận) rất cần thiết. Ngài ví họ như ba vị cầm đầu ba bộ Quốc phòng, Nội vụ và Tài Chánh của một nhà vua. Đức Phật so sánh việc điều hành Phật giáo, như cách tổ chức của

một quốc gia, Phật đã nói Ananda (Đại đức A Nan Đa) như người "Tàng Trữ Pháp Bảo" (Bộ trưởng Tài Chánh), vì Ananda là đệ tử nhớ tất cả những bài pháp của Phật thuyết. Đức Phật cũng nói Sàrìputta như vị "Tổng Tư Lệnh" chu toàn, bảo vệ phạm vi Giáo Hội (Bộ Trưởng Quốc Phòng) và Mahà Moggallàna là người có trách nhiệm nội bộ, như bà vú trong gia đình chăm lo con cái, như "Bộ Trưởng Nội Vụ" duy trì nội an.

Cả bốn Thánh Nhân này (tức đức Phật cộng với hai đệ tử lãnh đạo và một đệ tử hầu cận) có thể chia làm hai nhóm: Nhóm thứ nhất gồm hai vị có nhiều điều tương đồng. Chẳng hạn như đức Phật và Ananda (A Nan Đa) thuộc giai cấp "Chiến sĩ" (Khattiya) và cùng sinh trong một ngày. Tương tự như thế, nhóm thứ hai gồm Sàrìputta (Xá Lợi Phất) và Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) thuộc giai cấp Bà La Môn, và ra đời cùng một lúc.

Sự quan hệ *nhân tộc* này đã nghiệm đúng trong đời sống thanh tịnh hàng ngày. A Nan Đa (Ananda) luôn luôn ở bên cạnh Phật, kể từ khi ông trở thành đệ tử hậu cận như bóng với hình. Còn Mahà Moggallàna và Sàrìputta (Mục Kiền Liên và X á Lợi Phất) thì gần như không thể tách rời nhau được.

Lúc tuổi về chiều, mỗi khi đức Phật cảm thấy thân thể mỏi mệt, ba vị Đại Đệ Tử này là ba vị duy nhất được Phật cho phép nhân danh Ngài giảng giải giáo pháp.

Chẳng hạn như đã xảy ra ở Kapilavatthu (Ca Tỳ La Vệ) Mahà Moggallàna thay Phật thuyết một bài pháp thật

dài, nói về sự thu thúc lục căn để đối trị tình trạng chìm đắm trong lục trần. *(Theo Saŋyutta Nikàya : Tạp Bộ Kinh, 35, 202*).

Sau khi Sàrìputta và Mahà Moggallàna đắc quả A La Hán. Đức Phật đã tuyên bố trước Tăng chúng rằng họ sẽ đóng vai trò hai vị đệ tử lãnh đạo.

Một số Tỳ Khưu tỏ ra ngạc nhiên và bắt đầu so bì tại sao đức Thế Tôn lại nâng đỡ những Tỳ Khưu *"mới nhập môn"*. Họ bàn tán: "Người xứng đáng được Phật ban cho phẩm vị ấy phải là nhóm năm thầy Kiếu Trần Như (Pañca Kondañña), hoặc giả Trưởng lão Yasa, hay ba vị đại Sa Môn Kassapa (Ca Diếp). Tại sao đức Phật không ngó ngàng các vị này, mà lại ban giáo phẩm cao nhất, đến những đệ tử mới xuất gia và *thấp hạ* nhất?"

Để phân giải sự xôn xao ấy, đức Thế Tôn dạy rằng: Mỗi người chỉ gặt hái những gì họ đã tạo. Sàrìputta và Mahà Moggallàna vốn trong nhiều kiếp quá khứ, đã gieo trồng phẩm vị ấy. Cả hai đã tuần tự bồi đắp công năng trở thành đại đệ tử Phật. Trong khi đó những Tỳ Khưu khác chỉ cố gắng tiêu trừ phiền não, để giải thoát mà thôi. Tuy cả hai vị Đại Đệ Tử thuộc về một giai cấp xã hội khác, và từ một tín ngưỡng khác mới gia nhập Phật giáo, nhưng địa vị đặc biệt của họ trong hàng Thánh nhân là một địa vị đặc biệt, do luật nhân quả ấn định.

Ngoài ra đức Phật cũng đã nhiều lần, trong nhiều trường hợp khác nhau, ca ngợi đôi đệ tử ưu tú này như sau:

"Sàrìputta và Mahà Moggallàna là những vị Thánh nhân độc đáo, là những Sa Môn ưu hạng trong cộng đồng Tăng lữ. Họ luôn luôn thực hành đúng lời giáo huấn của Như Lai, sống theo chân lý. Hai Thánh Tăng ấy xứng đáng cho hàng Tứ Chúng lễ bái và kính mến *(Saŋyutta Nikàya: Tạp Bộ Kinh 47, 14)*". -Và:

"Nếu một người mẹ hiền, thường khuyên nhắc đứa con trai yêu quí rằng: Này con! Con nên học hành và giữ gìn nết hạnh như một *Quan Nội Giám* hay như một Hatthaka của giòng họ Alavi, -vì đây là hai hạng người gương mẫu của xã hội hiện tại, thì xa hơn nữa bà mẹ ấy nên dạy tiếp rằng: Này con! Đức con yêu quí của mẹ. Nếu con muốn được giải thoát, sống đời sống vô gia đình của một đạo sĩ chân tu, thì con nên làm như Sàrìputta và Mahà Moggallàna, -vì hai Sa Môn này là hai tấm gương sáng của các hàng Tỳ Khưu vậy!". (Theo Saŋyutta Nikàya 17, 23).

Một chỗ kinh khác:

"Này chư Tỳ Khưu! Hãy học hỏi và tu tập cùng Sàriputta và Mahà Moggallàna, vì hai Sa Môn này có đầy đủ sức thông minh và tinh thần hỗ trợ cho đồng đạo trong đời sống Thánh Thiện! Sàrìputta có thể ví như người mẹ, và Mahà Moggallàna ví như bà vú. Sàrìputta đủ khả năng hướng dẫn phàm Tăng đến Thánh quả Nhập lưu, và Mahà Moggallàna sẽ đưa họ đến cứu cánh giải thoát!" *(Majjhima Nikàya: Trung Bộ Kinh số 141).*

Đặc điểm của hai vị Đại Đệ Tử này trong các lời khen ngợi nêu trên của đức Phật, có thể phân tích như sau:

Sàrìputta có một biệt tài *khai thị* và hỗ trợ những ai được Ngài dạy dỗ, chặt đứt ba xiềng xích sanh tử đầu tiên nơi tâm thức (là thân kiến hay ngã chấp, hoài,và mê tín), để bước vào Thánh đạo! Nghĩa là Ngài có khả năng cải hóa phàm nhân một cách rất hiệu quả, bằng cách làm cho họ thấy rõ sự ảo mộng của kiếp người, rồi đưa họ vào giai đoạn bình an, không còn sa đọa.

Sàrìputta giống như một hiền mẫu, hằng theo dõi và hướng dẫn những bước chân đầu tiên của trẻ thơ. Hoặc nói cách khác, Sàrìputta là vị thầy thọ ký, hay ít nhất là bậc Sa Môn làm "nở" được *đoá hoa Tu Đà Hườn* trong mỗi học trò.

Còn Mahà Moggallàna hằng tiếp tục hướng dẫn chư Tỳ Khưu đã bước vào Thánh lưu, tiến đến mục tiêu cuối cùng. Mahà Moggallàna không bao giờ để cho một vị Tu Đà Hườn dừng lại ở đó, mà sẵn sàng soi sáng khuyến khích hành giả tới nơi tới chốn. Mahà Moggallàna như một Sa Môn vô địch về đức tính tinh tấn, nên những Tỳ Khưu nào hữu duyên tu tập gần ông, có thể xem như tu tập gần đức Phật, vì phương pháp phát triển tinh tấn mà Mahà Moggallàna áp dụng để hỗ trợ đồng đạo, cũng giống như phương pháp mà đức Phật đã hỗ trợ Ngài trước đây. Nói tóm lại, Mahà Moggallàna gần như một bà vú luôn luôn dinh dưỡng và củng cố sức mạnh của trẻ thơ cho đến khi khôn lớn vững chắc.

Riêng đức Phật tượng trưng cho sự tổng hợp của hai phẩm tính Sàrìputta và Mahà Moggallàna. Nếu Sàrìputta

là người mẹ, Mahà Moggallànalà là bà vú, mỗi người có một ân đức riêng đối với trẻ thơ, thì đức Phật quả thật vừa là người mẹ, vừa là bà vú đối với tất cả chúng sanh, nhất là đối với những ai đã bước vào con đường Bát Chánh (*Atthangika Magga*).

Để cho dễ nhớ hơn, chúng ta có thể tóm tắt rằng, cuối cùng Sàrìputta và Mahà Moggallàna đều đã giải thoát. Những phương tiện để hai vị này tiến tới giác ngộ, gòm *chiều rộng* và *chiều sâu*. Sàriputta nhờ vào Trí Tuệ hay Minh Sát (rộng), và Mahà Moggallàna nhờ vào Thiền Định (sâu) *(Ceto vimutti ca anivimutti ca).*

Dữ kiện này được hoàn toàn chứng minh khi hai Đại đệ tử Phật được giao phó trách nhiệm chăm sóc sự tu tập của Rahula (La Hầu La), người con kiếp chót của cựu hoàng tử Sĩ-Đạt-Ta, hay đức Phật.

Vì là một Tỳ Khưu vừa xuất gia, Rahula có hai vị thầy A Xà Lê (Acariya): Một dạy dỗ về *Pháp* và một chăm sóc hạnh kiểm, *Luật*. Sàrìputta được Phật chỉ định làm thầy dạy đạo, và Mahà Moggallàna làm sư trưởng giám hộ hạnh kiểm và tu tập Thiền Định.

Một hôm, Sàrìputta nói với Mahà Moggallàna rằng: *"Này đạo huynh! Sự hiểu biết của bần Tăng so với những thần thông vĩ đại của đạo huynh chẳng khác nào một mảnh đá vụn đối với toàn khối núi Hy Mã Lạp Sơn to lớn hùng vĩ!"*

Mahà Moggallàna liền đáp lại rằng: "Nhưng đổi lại, này Sàrìputta! Về sức thông minh, trí tuệ của bần đạo đối

với trí tuệ của Thánh huynh chỉ như một hạt cát nhỏ trong một bãi sa mạc!" *(Theo Saŋyutta Nikàya 21,3).*

Về những tầm thông thái đa diện, một hôm đức Phật đã tiết lộ rằng: "Có những pháp chỉ có Như lai mới nghiệm ra, và có thể thông giải bởi Sàrìputta, chứ không phải bỡi Mahà Moggallàna. Rồi cũng có những pháp, cả Sàrìputta và Mahà Moggallàna đều cắt nghĩa được. Nhưng cũng có những pháp chỉ có Mahà Moggllàna mới đủ khả năng "giải thích", chứ không phải bất cứ một Tỳ khưu nào khác!" (*theo Jataka 483*).

Vì vậy, hai vị Đại đệ tử ấy có thể xem như hai gạch nối giữa những *phẩm lực tối thượng* của đức Phật với khả năng của chư vị đệ tử khác.

Khi Đề Bà Đạt Đa tuyên bố đòi lãnh đạo Giáo Hội, đức Thế Tôn đã nói rằng Ngài sẽ không giao phó ai cầm đầu Tăng chúng. Ngay cả hai vị Đại đệ tử Sàrìputta và Mahà Moggallàna, khiến cho Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) bị cô lập. (Theo *Cùla Vagga VII, 3= Tiểu Phẩm VII, 3).*

Trong sự thẩm định những đệ tử ưu tú trên cán cân, một bên là Sàrìputta hay Mahà Moggallàna, và bên kia là Đề Bà Đạt Đa (kẻ hằng làm cho nhiều Tỳ Khưu nông nỗi trở nên hư hỏng), còn có một số đông Sa Môn khác với nhiều trình độ và công hạnh khác nhau, nên đức phật đã phủ dụ như thế.

Bởi tranh giành chức "Đệ tử ưu tú" mà một Tỳ Khưu tên Kokàlika, nghe lời Đề Bà Đạt Đa (Davadatta), đã có lần

vu khống hai vị Đại đệ tử ấy rằng *"họ có nhiều ác ý",* thay vì sự tố cáo đó nên nhắm vào Đề Bà Đạt Đa.

Đức Phật đã dạy:

"Này Kokàlika! Ông không nên lầm lẫn như thế! Hãy thân thiện và tín nhiệm Sàrìputta và Mahà Moggallàna, vì họ là hai Sa Môn có đức độ và khả năng!" (theo *Saŋyutta Nikàya, Tạp Bộ Kinh 6- 10*).

Dù được Phật nhắc nhở như vậy, nhưng Kokàlika vẫn tiếp tục vu oan nên đã chịu quả khổ. Theo kinh ghi lại thì Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) và Kokàlika đã bị đọa vào địa ngục Vô Gián, tức địa ngục của những kẻ nặng tội nhất. Ngược lại, Sàrìputta và Mahà Moggallànathì đạt tới Thánh quả cao nhất, giải thoát Niết Bàn.

-ooOoo-

VI

Những đóng góp của hai vị Đại đệ tử.

Trong tam tạng kinh điển, có nhiều bản "thuật sự" nói về những công tác mà hai vị Đại Đệ Tử đã thực hành chung, để phụ tá đức Phật, chăm sóc Giáo Hội. Cả hai đã làm việc rất nhiều, để cho cộng đồng tăng lữ, được phát triển đầy đủ ơn ích. Những đóng góp của họ hầu hết nhắm vào việc dung hoà nội bộ, ổn định, phát triển,

và gìn giữ kỷ luật Giáo Hội, đáng được ghi lại cho hậu thế noi theo.

Chẳng hạn như vụ đức Phật ra lệnh trục xuất nhóm sáu Tỳ Khưu (*Chabaggiya, Lục Phản*) cố ý dễ duôi và bất tuân kỷ luật, mà đức Phật đã lắm lần khuyên răn, nhưng không kết quả (*ghi trong Kìta Giri thuộc Trung Bộ Kinh 70, Majjhima Nikàya 70*). Đây không phải là một việc dễ làm! Và cũng vì nhóm sáu vị Tỳ Khưu này, mà một số giới luật mới, đã được đức Phật chế định.

Sau cùng, vì thái độ quá sân si, bất phục thiện của họ, mà đức Phật quyết định cho phép Sàrìputta và Mahà Moggallàna (với sự ủng hộ của Tăng Già Tỳ Khưu đầy đủ đức hạnh), trục xuất sáu Tỳ Khưu khó dạy này ra khỏi Giáo Hội một cách êm đẹp *(Culla Vagga VI,13-16: Tiểu Phẩm VI,13-16).*

Đặc biệt nhất là sau đó, hai vị Đại Đệ Tử đã thành công trong việc khuyến dụ được những Tỳ Khưu trẻ tuổi bồng bột, nghe lời xúi giục của Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) hành động sai lầm, quay về với đức Phật, và giữ lại đời sống phạm hạnh. Khi thực hiện điều này, Sàrìputta đã dùng Tha Tâm Thông, để thấy rõ những Tỳ Khưu nhỏ lầm lạc kia suy nghĩ cái gì, mà giải thích thẳng vào điểm họ hiểu quấy. Còn Mahà Moggallàna thì dùng những thần thông khác. (*theo Culla Vagga VII,4*).

Biến cố sau đây chứng tỏ rằng hàng ngũ Giáo Hội dưới sự hướng dẫn của Sàrìputta và Mahà Moggallàna đã được vững chắc: Một lần nọ, khi Sàrìputta (Xá Lợi Phất) bị một Tỳ Khưu thù nghịch vô cớ kết tội, Mahà

Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) và Ananda (A Nan Đa) đã lập tức triệu tập Tăng chúng để phán quyết, và nhìn nhận sự điều trần chân chánh của Sàrìputta là sự thật, trước lời buộc tội của người đối lập. (Theo *Anguttara Nikàya IX, 11=Tăng Chi Bộ kinh IX,11*).

Lần khác, khi Mahà Moggallàna bị bệnh, đức Phật đã đến thăm, và khuyến khích ông bằng một bài pháp nói về bảy yếu tố Giác ngộ. Mahà Moggallàna đã nhờ bài pháp này mà khắc phục được sự đau đớn và khỏi bệnh (Theo *Saŋyutta Nikàya 46,15=Tạp Bộ Kinh 46,15).*

Sau khi đạt đến Thánh quả A La Hán, và được đức Phật giao phó trách nhiệm hướng dẫn Giáo Hội, hai vị Đại đệ tử thường sống chung với nhau, trong một tu viện thuộc Trúc Lâm Tịnh Xá (Veluvana Vihàra). Họ thường tổ chúc những buổi luận đạo, với sự tham dự của một số đông Tăng lữ, để giúp những đồng đạo gia tăng sự hiểu biết trong Phật giáo, hoặc đả thông những điểm nghi ngờ của họ. (Theo *Majjhima Nikàya No 5=Trung Bộ Kinh số 5*).Và có rất nhiều bài pháp đã được hai vị Đại đệ tử này thuyết cho Tăng chúng nghe.

Có khá nhiều bài pháp do Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) thuyết, đã được ghi lại trong các kinh: Majjhima Nikàya số 15, và Anguttara Nikàya 35, 202, tức là Trung Bộ Kinh 15, và Tăng Chi Bộ kinh 35, 202). Ai muốn đọc, hãy sưu tầm theo các số ghi trên đây.

Họ cũng dùng khá nhiều thì giờ trong việc chủ tọa những buổi luận đạo, của những hàng đệ tử (*ghi trong Saŋyutta Nikàya 14, 15= Tạp Bộ Kinh 14,15).*

Ngoài ra còn có những mẫu đối thoại sâu sắc, với Đại Đức Anuruddha (A Nậu Lâu Đà), một Thiền sư thượng thừa trong các hàng Đại đệ tử Phật. Những mẫu đối thoại như thế, đề cập về pháp "Thân Quán Niệm Xứ" (*tức sự quán xét biết mình- ghi trong Saŋyutta Nikàya, Tạp Bộ kinh 47, 26-27*), và về sự khác biệt giữa hai bực "Hữu Học" (Sekhà) và "Vô Học" (Asekhà) (*ghi trong Saŋyutta Nikàya 52, 4-6*).

Cả hai vị Đại đệ tử thường được đức Phật nhiệt liệt khen ngợi về việc làm hữu ích của họ, nhưng họ không bao lấy làm hãnh diện. Vì họ là những Thánh nhân, nên các tính tự cao, sự ngã mạn v.v... trong họ không còn nữa.

Xin kể một giai thoại:

Một lần nọ, khi hai Đại Đệ Tử này đang ngồi gần đức Thế Tôn. Phật yên lặng và cả hai vị Đại Đệ Tử đều tĩnh tọa, trong một trạng thái đoạn tuyệt phiền não. Chợt đức Phật thốt ra những câu tán dương sau đây, trước tiên đến Sàrìputta và sau đến Mahà Moggallàna:

"Như đỉnh núi khôn lay trên mặt đất,
Một Sa Môn vọng tưởng đã tiêu tan,
Tâm và trí không còn theo phóng dật,
Thì lục căn tinh khiết sáng như vàng.
Thiền an trụ làm thân tâm hoá Phật,
Rồi Sa Môn thấy rõ Pháp Niết Bàn!"
(NĐ thoát dịch theo Kinh Udàna III, 4-5)

Còn sự khiển trách thì chỉ có một, khi ấy đức Phật đã không đồng ý với Sàrìputta, mà lại khen ngợi Mahà Moggallàna (Mục Kiền Liên). Câu chuyện như sau:

Lúc ấy đức Thế Tôn vừa yêu cầu một nhóm Tỳ Khưu làm ồn, vốn là học trò của Đại đức Sàrìputta, ra khỏi nơi Phật ngự. Đức Phật bèn hỏi hai vị Đại đệ tử xem họ nghĩ sao khi Phật làm như vậy. Sàrìputta trả lời: "Vì đức Thế Tôn muốn an tịnh trong thiền cảnh, nên chư đệ tử làm ồn phải tuân hành rút lui !". *(Ý nói chư Tỳ Khưu làm ồn kia không xứng đáng ở gần Phật).*

Nhưng đức Phật đã quở trách Sàrìputta. Ngài nói: "Ông không nên có ý nghĩa như vậy, và đừng bao giờ tái suy nghĩ như thế!"

Rồi Phật quay sang Mahà Moggallàna nhắc lại câu hỏi tương tự. Mahà Moggallàna đáp lại rằng: *"Khi đức Thế Tôn muốn an định trong thiền cảnh thì các đại đệ tử, nhất là đạo huynh Sàrìputta phải có trách nhiệm coi ngó chư Tăng"* (-Dạy dỗ các đệ tử của mình!).

Đức Phật liền khen ngợi Mahà Moggallàna và tiếp rằng *"Cả hai đại đệ tử phải trông nom cộng đồng Tăng lữ một cách tốt đẹp, như chính đích đức Phật trông nom vậy!".*

-ooOoo-

VII

Thần thông của Mahà Moggallàna

Trong bài pháp nói về những đệ tử có khả năng siêu phàm, đức Phật đã đề cập đến Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên), như một bậc Thương thừa trong những kẻ có thần thông trên thế gian. (Theo Tăng Chi Bộ Kinh *I,13=Anguttara Nikàya I,13*).

Một hôm Mahà Moggallàna cùng với các học trò đi kinh hành gần nơi Tăng hội, đức Phật đang có mặt ở đó và còn nói rõ: "Dĩ nhiên cũng có những đệ tử khác đã được thần thông quí báu, nhưng mỗi người chỉ tuyệt diệu trên một phương diện. Chẳng hạn như Sa Môn Anuruddha và Tỳ Khưu Ni Sakulà đạt Thiên nhãn thông, thấy rõ đủ loại chúng sanh trong tam giới. Tỳ Khưu Sobhita và Tỳ Khưu Ni Bhadda Kapilàni thì có Túc mạng thông, biết được hàng ngàn kiếp trong quá khứ. Tỳ Khưu Sagalo có thể đi trong lửa, không bao giờ bị cháy. Đệ tử Cùla Panthaka có thể bay trên không gian, đi thăm các tầng trời. Và đệ tử Pilinda thì độc đáo trong việc nghe các hàng chư Thiên nói chuyện (Thiên nhĩ thông)….

Nhưng Mahà Moggallàna thì xuất sắc nhất trên tất cả các phương diện ấy. Ông đã đạt được nhiều loại thần thông khác nhau, cao đẳng hơn các hàng đệ tử khác. Ngay cả Tỳ Khưu Ni Uppallavanna là một bậc pháp

thuật nổi tiếng, cũng không vượt nổi thần thông của Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) vậy!" *(Theo Tạp Bộ Kinh số 14-15= Saŋyutta Nikàya 14-15*).

Ai đã từng nghiên cứu về những sức mạnh "siêu tâm lý" hay các *bí mật thần học* (loại tuy trừu tượng nhưng rất thực dụng), sẽ khám phá ra được giá trị bản kinh nói về thần thông của Mahà Moggallàna, và phải tin tưởng rằng ấy là một điều có thật!

Thế giới mà chúng ta gọi là vật chất, có thể tiếp nhận qua năm cảm quan (hay năm giác quan), đã được nhiều nhà Vật Lý học hiện nay cắt nghĩa, như là *"Sự biểu hiện của nhiên lực"* v.v...vốn chỉ là một phần rất nhỏ trong cái "sự thật vô biên". *Sự thật vô biên* ấy bao gồm tất cả mọi "Tĩnh Động", từ cực tiểu đến cực đại, mà con người chỉ hiểu được một môi trường rất hạn hẹp, khó có thể thông thấu nổi những gì vượt giới hạn của mình.

Nghi ngờ chớ không dám quá quyết, để xác nhận hay phủ nhận, vì biết rằng nó nằm ngoài tầm tư tưởng thông thường của mình, rồi tạm dùng những từ ngữ như *"phản vật chất", "tâm lý lực"* hay *"siêu nhiên"* để mô tả, chính là con người bắt đầu cảm chứng những kỳ lạ, mà khoa học thực nghiệm không cắt nghĩa được. Vì chúng ta chỉ ý thức được một lãnh vực nhỏ hẹp, lãnh vực của thế giới *"sinh động vật"*, nên chúng ta luôn luôn có khuynh hướng lấy những "kiến thức" của *chuyển động giới hạn* làm nguyên tắc tuyệt đối.

Nhưng vũ trụ đối với những bậc Thanh Tịnh Đại Giác, hay đối với các Thánh Nhân, giải thoát khỏi mọi tầng

lớp vật chất hóa hiện, là một vũ trụ to lớn khôn lường. Vũ trụ ấy vốn vừa độc lập với môi trường của chúng ta, vừa có thể tương quan linh nghiệm, nếu chúng ta đủ sức, đem cái *"nội lực tự nhiên"* của phàm tình, rèn luyện thành cái " đại lực siêu nhiên" của các bậc Thánh.

Đây chính là chỗ gạch nối (hay còn gọi là mối liên hệ) *giữa những huyền bí khác nhau, mà người ta gọi là phép lạ*. Điều đáng tiếc là một khi những trình độ siêu phàm ấy biểu hiện như một thần thông có thật, thì người ta vì quá bị cầm tù trong tư tưởng hẹp hòi, không thể ý thức rằng, *chính cái "sở năng hữu hạn" của mình không cho mình hiểu thấu các sự thật không thể chối cãi được.*

Nhưng đối với các hàng siêu thế, như đức Phật hay ngài Mục Kiền chẳng hạn, khi đã tu luyện, phát triển những khả năng thần nghiệm xuất thế rôi, thì các ngài đã lọt vào trong những pháp hành vô cực, cao rộng hơn môi trường phàm tình rất nhiều, và với những cảm quan đã hoàn toàn tinh diệu, nhất là đã đạt được *"Tứ Phần Nhận Thức"* (Iddhipada), các Ngài sẽ thấy rõ cái chân lý Vô thượng, Vô lượng, *phi không gian lẫn phi thời gian.*

Đối với các bậc này, viễn tượng hiểu biết thực nghiệm của họ, sẽ nằm trong lẫn ngoài vũ trụ, không thể đo lường được, vượt khỏi mọi lằn mức và biên giới.

Kinh Majjhima Nikàya (Trung Bộ) số 32 có ghi: Khi Sàrìputta hỏi Mahà Moggallàna: "Loại Sa Môn nào mà Tăng chúng (đang) hội họp nơi đây nên tán dương nhiều nhất?" Mahà Moggallàna trả lời rằng: *"Theo quan điểm của ông, thì ấy là Sa Môn có trí tuệ luôn luôn tỏa sáng*

và có thể thảo luận cùng giảng giải một cách rành mạch mọi giáo lý (thậm thâm vi diệu) của đức Phật".

Nghĩa là kinh đã xác nhận Mahà Moggallàna (hay Đại Mục Kiền Liên) quả thật là người đủ khả năng nói pháp siêu hình.

Thật ra, những bài pháp giá trị, cả bề rộng lẫn bề sâu, là những bài pháp phải thoát ra từ cửa miệng của một người đã tu chứng đạt thần thông, vượt lên trên mọi lãnh vực vật chất và cảm quan. *Sa Môn nào càng mở trí thức bằng những công phu siêu nhiên như thế, Sa Môn ấy càng có nhiều điều để nói về vô hình*.

Nghĩa là hành giả khi tự mình đã chứng nghiệm trong diệu pháp giải thoát siêu phàm, họ sẽ có trí tuệ *thông biện* nhất, để làm bộc lộ sức mạnh của pháp bảo, và kích thích người khác. Những mẫu chuyện về *mật pháp* do Mahà Moggallàna thuyết ra như thế, đã được ghi trong Majjhima Nikàya (Trung Bộ Kinh số 15- 17), trong Anguttara Nikàya (Tăng Chi Bộ Kinh X, 84) và trong Saŋyutta Nikàya (Tạp Bộ Kinh 35, 202.44,7-8)

Bây giờ chúng ta thử quay lại vấn đề "Thần thông" của Mahà Moggallàna (Mục Kiên Liên), ghi trong kinh điển Phật giáo, dựa theo năng thức thể chất, thì sẽ thấy những loại sau:

1/ Tha tâm thông

Một lần nọ nhằm lễ Phát Lồ (Uposatha)*, đức Phật cùng Tăng chúng ngồi tĩnh tọa trọn cả đêm……

**Ngày phát-lồ bố-tát, tức là ngày kiểm soát lại giới hạnh. Có hai lần trong mỗi tháng, tức mồng một và ngày rằm. Hàng Phật Tử tại gia thường gọi đó là ngày "sám hối", còn các bậc xuất gia gọi ấy là ngày "xưng tội, tụng giới bổn". Lễ phát lồ sẽ không thành tựu nếu có một Tỳ Khưu dấu lỗi.*

Khi bình minh ló dạng, đức Phật chỉ tuyên bố: *"Tăng hội đêm nay không trong sạch"*. Đại đức Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) lập tức dùng Tha Tâm Thông quan sát từ vị Tỳ Khưu này đến vị Tỳ Khưu khác, và tìm ra một tu sĩ tâm hoàn toàn bị ô uế. Ông liền đến trước mặt yêu cầu vị Tỳ khưu ấy ra khỏi Tăng hội. Nhưng đương sự không cứ ngồi yên….

Sau khi cảnh cáo đủ ba lần, Mahà Moggallàna mới dùng "Đại Thủ" (bàn tay lớn) nhấc bổng Tỳ Khưu ấy lên, rồi đem để ra ngoài phòng hội. Đoạn Mahà Moggallàna đóng cửa cẩn thận trước khi yêu cầu đức Phật tuyên đọc Giới bổn(°) (Patimokha Saŋvarasìla) (T*heo Anguttara Nikàya=Tăng Chi Bộ Kinh*, số *VIII,20*).

(°) *Giới bổn là những điều răn cấm, gồm 227 điều, dành cho phẩm hạnh Ty Khưu (Bhikkhu). Giới bổn này còn gọi là "Biệt Biệt Giải Thoát Giới", chỉ được tuyên đọc sau khi cộng đồng tăng sự đả "xưng tội" đầy đủ, đã được "ân xá" hay đã được "hành phạt", và trở nên trong sạch.*

Lần khác đức Phật có mặt trong cộng đồng 500 vị Tỳ Khưu, mà chỉ có Ngài mới biết tất cả là A La Hán. Khi

Mahà Moggallàna từ xa đến, ông liền nhận ra các Thánh Tăng và lễ bái một cách kính cẩn.

Liền ấy, một trong số năm trăm vị A La Hán đã đứng dậy ca ngợi Đại đức Mahà Moggallàna, bằng những câu kệ (phỏng dịch thành thơ) như sau:

"Trong khe núi, tâm người hằng thanh tịnh,
Diệt tham, sân, phá tan chấp mê lầm.
Người xứng đáng cho Tăng đồ cung kính.
Vì thần thông, vì tuệ lực cao thâm.
Trong nháy mắt, người nhìn ra đạo hạnh.
Của thánh nhân, không còn chút bụi trần.

Tâm người sáng, như kim đài óng ánh,
Vì người đây là Tôn túc tuyệt luân!"
(Theo Saŋyutta Nikàya=Tạp Bộ Kinh số 8,10)

Ngoài ra, Tạp Bộ Kinh, số 52, 1-2 cũng còn một đoạn ghi về *Tha Tâm Thông* của Mahà Moggallàna như sau :

"Khi ấy Đại đức Anuruddha (A Nậu Lâu Đà) đang hành thiền tại một nơi vắng vẻ, cách rất xa. Nhưng vì muốn biết rõ hiệu lực của diệu pháp Niệm Xứ (Satipatthàna) có khả năng tiêu trừ đau khổ, đánh tan phiền não, tiến tới giải thoát hoàn toàn như thế nào, mà Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) đã dùng Tha Tâm Thông "bám sát" *thiền cảnh* của Anuruddha, rồi hiện ra trước mặt, yêu cầu Thiền Tăng ấy, mô tả chi tiết của phương pháp thực hành Niệm Xứ".

2/ Thiên nhĩ thông

Một tối nọ, khi Đại đức Sàrìputta (Xá Lợi Phất) đến thăm Đại đức Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên), ông chợt thấy nét mặt của người đạo huynh này có một vẻ thanh tịnh lâng lâng. Đại đức Sàrìputta liền hỏi Mahà Moggallàna xem phải chăng người đang tịnh tâm trong một cõi thiền cao siêu nào đó. Nhưng Mahà Moggallàna trả lời rằng: Tâm ông chỉ an trú ở cõi thiền thấp nhất. Còn nét mặt ông *"trong suốt, hân hoan",* là vì ông đang "lắng nghe" một bài pháp. Sàrìputta liền hỏi: "Sư huynh nghe pháp của ai vậy?", thì được trả lời: "Bần Tăng nghe pháp của đức Thế tôn".

Lúc ấy đức Phật đang ngụ tại thành Xá Vệ (Savatthi) rất xa kinh đô Vương Xá (Ràjagaha), tức là nơi mà Sàrìputta và Mahà Moggallàna đang có mặt. Đại đức Sàrìputta (Xá Lợi Phất) liền hỏi : -*Phải chăng Mahà Moggallàna đã "xuất hồn" đi nghe Phật thuyết pháp, hay đức Thế Tôn dùng Phật lực "đẩy âm thanh" đến bên cạnh Mahà Moggallàna để cho ông nghe?"*

Mahà Moggallàna liền xác nhận rằng không phải ông xuất hồn đến gần Phật, cũng chẳng Phật đẩy âm thanh lại gần ông, mà ấy chỉ là *"sự vận dụng của Thiên Nhãn Thông và Thiên Nhĩ Thông"*, khi cả hai giác quan này của ông lẫn của đức Phật, đều đã tinh luyện. Nghĩa là với *hai thần thông* ấy, đức Phật và Mahà Moggallàna tuy ở rất xa nhau, nhưng có thể *nhìn thấy* nhau, và *đối đáp* với nhau, thật rõ ràng như ở gần vậy.

Sau đó, Đại đức Sàrìputta tự động tán dương rằng: *"Khi đạt được những thần thông như thế, đức Phật hay Mahà*

Moggallàna có thể sống mãi đến trọn kiếp tái đất, nếu Phật hay Mahà Moggallàna muốn!". (Theo Saŋyutta Nikàya=Tạp Bộ Kinh số 21,3).

Ngoài ra, với "Thiên nhĩ thông" Mahà Moggallàna còn có thể *"nghe được ngôn ngữ của phi thân, chư thiên, ma quỷ ..v.v. và có thể nhận rõ những tư thức của họ"*. Chẳng hạn như có một lần, một ngạ quỷ đã báo cho ông biết để ngăn chận Đề Bà Đạt Đa (Devadatta), vị ác Tăng này định làm hại đức Phật. (*Theo Kinh Culla Vagga, Tiểu phẩm, số VIII,2*).(Devadatta)

3/ Thiên nhãn thông

Như đoạn trên vừa nói, Màhà Moggallàna đã dùng Thiên nhãn thông, để thấy được đức Phật, cách xa hàng trăm dặm (Theo *Saŋyutta Nikàya 21,3*).

Nhưng cũng còn ngững thuật sự sau đây:

"Lần nọ, Đại đức Sàrìputta (Xá Lợi Phất) đang ngồi tham thiền gần chân núi, một quỷ Dạ Xoa (Yakkha) hung bạo, đã dùng toàn lực đánh lên đầu ông một cái như trời giáng, và nhanh như chớp. Đại đức Mahà Moggallàna cũng đang bận hành thiên, chợt trông thấy nhưng không ngăn kịp. Sau đó hỏi: "Đạo huynh Sàrìputta! Người bị quỷ Dạ Xoa đánh có đau không?"

Đại đức Sàrìputta mỉm cười trả lời:

"Tôi chỉ cảm thấy có cái gì chạm nhẹ lên đầu". Tiếp theo Mahà Moggalàna liền tán dương oai lực của tâm an trụ. Còn Sàrìputta thì khen ngợi *thần nhãn* của Mahà

Moggallàna, vì chính ông không tài nào trông thấy kịp hung thần vừa tấn công hình dáng như thế nào, vì y hành động nhanh như chớp. (*Theo Kinh Udàna IV,4*).

Một hôm, nhờ Thiên Nhãn Thông mà Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) tuy ở xa vẫn thấy được đức vua Pasenadi bị thảm bại trong một trận đánh với người Licchavi. Nhưng sau đó nhà vua đã tập hợp được tàn quân rồi phản công và chiến thắng kẻ thù. Khi Mahà Moggallàna thuật lại chuyện này, một số Tỳ Khưu vội kết tội ông nói điều không thật và khoe pháp "Bậc Cao Nhân", tức phạm vào một trong bốn đại tội gọi là Bất Cộng Trụ, phải bị mất phẩm hạnh Tỳ Khưu và bị trục xuất khỏi Giáo Hội.

Nhưng đức Phật liền dùng Thánh Tuệ để phán xét và phân giải rằng: "Này chư Tỳ Khưu! Mahà Moggallàna chỉ nói đúng những điều ông đã thấy, vì những chuyện ấy đã xảy ra (*Theo Pàrajika IV-17, thuộc Tạng Luật)*.

Hơn thế nữa, Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) cũng nhìn thấy rất thường sự biểu hiện của luật Nhân Quả. Ông thấy nhân loại sinh tử ra sao. Do những hành động xấu xa (như làm hại đồng loại chẳng hạn) đã khiến họ tái sinh vào cảnh ngạ quỷ, chịu đau khổ như thế nào. Trong khi đó một số người khác, nhờ làm việc lành đã được sanh vào các cõi trời Dục giới, hay các cõi trời cao hơn ra sao….

Vì vậy, cứ mỗi lần thuyết pháp, Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) thường dùng những trường hợp như thế, để làm thí dụ chứng minh cho luật Nhân Quả. Thuật

sự về Thiên Nhãn Thông này cũng tìm thấy rải rác trong kinh điển rất nhiều, không thể kể hết ra được.

Trong hai cuốn thuộc Tam Tạng Pàli nói về cảnh ngạ quỷ (*Petavatthu*) và các cõi trời Dục giới A Tu La (*Vimànavatthu*), có 9 trong số 51 bài kinh, do Mahà Moggallna thuyết, về những sự sinh diệt, do chính mắt ông trông thấy. Đây chính là lý do mà hầu hết học giả Phật giáo đều kết luận rằng Mahà Moggallàna là vị *Thánh Tăng duy nhất thấy biết được nhiều thế giới khác nhau* ngoài cõi người, và thấu rõ mọi *"biến hành"* Nghiệp Quả (*Kamma Vipàka*) của chúng sanh.

Tuy thuật sự về Thiên Nhãn Thông (Dibbacakkhu hay Cakkhubhiññàna) của Mahà Moggallàna có quá nhiều, không thể kê khai hết được. Nhưng ít nhất xin kể vài chuyện trong kinh Saŋyutta Nikàya (Tạp A Hàm) số 19, 1-21 và trong Pàràjika 9,15 như sau:

Lần nọ, Mahà Moggallàna ẩn tu trên đỉnh Linh Thứu Sơn, gần thành Vương Xá (Rajàgaha) cùng một Sa Môn tên Lakkhana (tức một trong số 1000 đạo sĩ Bà La Môn đã quy y Phật giáo cùng với Uruvela Kassapa).

Một buổi sáng nọ, khi hai vị Sa Môn xuống núi khất thực trong thành phố, Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) *chợt mỉm cười* khi đi qua một đoạn đường. Sa Môn Lakkhana thấy lạ bèn hỏi lý do thì Mahà Moggallàna chỉ trả lời vỏn vẹn rằng: *"Bây giờ chưa phải là lúc bần đạo có thể nói cho sư huynh nghe! Khi gặp đức Bổn Sư, bần Tăng sẽ nói cho Sư huynh nghe cũng không muộn!"*

Sau đó, khi gặp đức Phật, Sa Môn Lakkhana liền nhắc lại câu hỏi này, thì được Mahà Moggallàna trả lời: *"Lúc ấy bần Tăng thấy những ngạ quỷ đói rách, chạy loạn trên không, sau lưng chúng có những luồng ác khí, như phiền não, hối hận, đau đớn đuổi bắt!"*.

Đức Phật liền xác nhận "Ấy là một sự thật". Ngài còn nói thêm: "Sở dĩ Như Lai ít khi đề cập đến chuyện ngạ quỉ khốn khổ, là vì phàm nhân không thể nào tin được!".

Rồi đức Phật dùng *"Thông Thiên Tuệ"* (Dibbañàna) phân tích: *"Loài ngạ quỉ vốn kiếp trước xem thường phạm hạnh, chế giễu những kẻ chăm lo tu hành, nên kiếp này thèm khát phúc đức. Mỗi khi chúng thấy một bậc chân tu đi ngang, là chúng lại gần để tinh thần bớt khổ não"*.

Phật kết luận: "Bọn ngạ quỉ biết Mahà Moggallàna có nhiều thần thông, muốn cầu ông ta giải cứu, nhưng vì nghiệp ác cuả chúng quá dày, không mở miệng ra được, nên chúng cứ chạy quanh để kích thích lòng từ bi của Mahà Moggallàna (Mục Kiền Liên) đấy!"

4/ Di hành thông (hay Di Thân Pháp).

Đây chính là loại thần thông mà những chúng sanh nào mang sự sống bằng vật chất phải cần dùng nhất.

Kinh chép: *"Chỉ dễ dàng như một người co cánh tay vào hay duỗi cánh tay ra, và nhanh chóng như thế, thì Mahà Moggallàna cũng có thể khởi hành, với xác thân của*

mình, từ cõi người, rồi xuất hiện trên cõi trời trong khoảnh khắc".

Đại đức Mahà Moggallàna (Mục Kiền Liên) đã sử dụng thần thông ấy nhiều lần, để vừa đi thuyết pháp cho những thiên chúng ở các cõi trời nghe, vừa quay về trần gian lo việc Giáo Hội. Một trong những kỳ công ấy, là Mahà Moggallàna đã giảng đạo đến chư Thiên, ở tầng trời thứ ba mươi ba (Tàvatimsa: Đạo Lợi), giúp họ phần lớn nhập vào Thánh Lưu, và nhắc nhở luôn cả vua trời Đế Thích (Sakka), xem vua còn tin tưởng vào giáo lý giải thoát của chư Phật hay không (*theo Majjhima Nikàya: Trung Bộ Kinh số 37*).

Theo thuật sự Jàkata số 483E thì khi Phật lên cung trời Đao Lợi thuyết pháp ròng rã trong vòng ba tháng, để độ "Phật Mẫu", Mahà Moggallàna đã làm vị Tông Đồ duy nhất, lên thông báo mọi tin tức Giáo Hội ở thế gian đến đức Phật, và xin chỉ thị của ngài.

Trong khi "du hành" làm Phật sự như thế Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) không phải chỉ "ghé thăm" các chư Thiên ở cõi trời Dục Giới, mà Ngài còn lên cả đến các cung trời Sắc Giới lẫn Vô Sắc Giới nữa. Khi Mahà Moggallàna xuất hiện, các Phạm Thiên vốn không tin có một đạo sĩ nào đủ khả năng lên tới cảnh trời của họ bèn chất vấn, mới hay đó là thần thông của Sa Môn Maggallàna, đại đệ tử Phật. Từ đó, các Đại Phạm Thiên không dám dễ duôi cho rằng *"họ là những vị trời bất diệt"*. (*Theo Kinh Tạp Bộ, Saŋyutta Nikàya, số 6,5*).

Đặt biệt là Mahà Moggallàna đã tìm ra được một vị Phạm Thiên tên là Tissa, kẻ trước đó không bao lâu chính là một Tỳ Khưu đệ tử Phật, đã viên tịch và sinh vào cõi trời này. Nhờ nghe được Pháp bảo của Mahà Moggallàna mà Phạm Thiên Tissa đã chứng quả giải thoát ngay sau đó. (*Theo Anguttara Nikàya:Tăng Chi Bộ Kinh, số IV,34-VII 530*.)

5/ Phổ lực thông

Đối với những vật chất hữu hình (hay vật chất *vô tính*) dù có trọng lượng và cấu lực vững chắc đến đâu, Mahà Moggallàna cũng có thể lay chuyển dễ dàng.

Lần nọ, nhân lúc một nhóm Tỳ Khưu ngụ tại một tu viện, xem thường các bậc Thánh Tăng và dễ duôi phận sự tu hành, cứ bận tâm tập luyện thân thể cho được cường tráng. Đức Thế Tôn hay chuyện này, hiểu rõ lòng tin sức mạnh vật chất thái quá của họ, bèn bảo Mahà Moggallàna nên sử dụng thần thông để cảnh cáo.

Mahà Moggallàna vâng lời Phật dạy, chỉ dùng một ngón chân ấn nhẹ, làm rung chuyển nhiều tòa nhà, khiến cho toàn thể tu viện mệnh danh là *"Lãnh Vực Thiền Đường Migàra",* như trải qua một cơn đông đất. Nhìn thấy thần lực phi thường của Mahà Moggallàna như thế, toàn thể Tỳ Khưu từ đó không dám dễ duôi, bắt đầu kính sợ đức Phật và các hàng Thánh Tăng .

Nhân đó, đức Thế Tôn đã giảng giải về bốn yếu tố tạo nên thần lực (Iddhipada) và chỉ có Mahà Moggallàna

mới hội đủ bốn yếu tố này. (*Theo Kinh Saŋyutta Nikàya, Tạp Bộ Kinh số 51, 14 và Jàtaka số 299E*).

Trong Majjhima Nikàya (Trung Bộ Kinh số 37) cũng thấy kể rằng: "Khi Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) đến thăn vua trời Đế Thích (Sakka) tại thiên giới, rồi nhận ra rằng vị vua trời này đang bắt đầu khởi niệm "dục mạng", tâm tự hào ngã chấp vào khoái lạc trong những hạnh phúc tiên cảnh, quên hết chân lý giải thoát. Mahà Moggallàna liền sử dụng *Phổ Lục Công* làm lay động nhẹ ngôi đền, tên là "Bất Diệt Cung" của Đế Thích ở, khiến cho Đế Thích giật mình hoảng sợ. Sau đó, Đế Thích mới từ bỏ ngã mạn, và lắng nghe vị Thánh Tăng nhắc lại pháp tiêu trừ tham ái, mà ông đã được Phật dạy trong một thiên niên kiếp trước. Pháp ấy cũng là pháp Phật đã dạy đến Mahà moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) để tiến lên quả vị giải thoát.

Lần khác, khi đức Phật còn tại tiền, có một nạn đói, đã xảy ra ở vùng đức Phật cùng Tăng chúng đang ngụ. Chư Tăng đi trì bình chẳng đủ thực phẩm. Vì vậy, Mahà Moggallàna liền yêu cầu đức Thế Tôn, cho phép ông đảo ngược lớp mặt đất, vì có những chất nằm trong lòng đất tự phô bày, và con người có thể ăn được,

Nhưng đức Phật đã bảo Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) không nên làm vậy, vì sẽ gây sự hủy hoại sinh mạng của một số lớn sinh vật sống trong lòng đất. Hơn nữa, nạn đói cũng là một ác quả phải trả của một số người không thể tránh được.

Đại đức Mahà Moggallàna liền nêu lên một giải pháp khác: Ông có thể dùng thần thông để mở ra một con đường rất ngắn đến xứ Uttara Kuru (khá sung túc và cách đó rất xa) để chư tăng có thể đi khất thực.

Lần thứ hai, đức Phật cũng bác bỏ và dạy rằng: *"Nạn đói không thể làm hại những Sa Môn đầy đủ đạo hạnh! Dù cho các Sa Môn ấy không có một chút thần thông!"* (*Theo Kinh Pàràjika I,2*). Đây là trường hợp duy nhất mà đức Phật đã từ chối lời đề nghị của Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên).

Ngoài ra, Mahà Moggallàna cũng có thần thông đem được bất cứ vật gì, ở bất cứ nơi nào trên thế giới, đến chỗ mình muốn. Chẳng hạn như trong kinh ghi:*"Khi Sàrìputta bị bệnh, ông Mahà moggallàna đã dùng thần thông, lấy cuốn sen trên đỉnh núi Hy Mã Lạp Sơn về làm thuốc cho vị đạo huynh này".* (Theo Mahà Vagga : Đại Phẩm VI, 20, và Culla Vagga : Tiểu Phẩm V, 34).

Chỗ khác, kinh Jàtaka số 78E còn nói : *"Đại đức Mahà Moggallàna trong chốc lát, đã lấy về một chồi cây Bồ Đề, cách xa hàng trăm dặm, cho ông bá hộ Cấp Cô Độc (Anàthapindika) trồng trong khuôn viên Kỳ Viên Tự"*

Nhưng theo một thuật sự khác *về vấn đề tranh tài,* thì Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) đã từ chối.

Số là thuở ấy, những tín đồ ngoại đạo, và một số những trưởng giả trong thành phố, đã tổ chức một cuộc biểu dương thần thông. Họ treo giải thưởng là một bình bát

bằng vàng, cột ở đỉnh trụ rất cao, mà đạo sĩ hay Sa Môn nào lấy được tức là người vô địch. Bát ấy thuộc về họ.

Khi Tỳ Khưu Pindola yêu cầu Mahà Moggallàna *"Xử dụng thần thông để cho quần chúng khâm phục oai lực của Tăng bảo",* thì Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) đã từ chối. Ông nói rằng:

- "Sư đệ có thể làm việc đó!"

Và khi Pindola lấy được bát quí, khiến cho quần chúng kính nể các đệ tử của đức Cồ Đàm, thì đức Thế Tôn đã khiển trách ông ấy. Phật dạy: *"Này Pindola! Từ nay về sau, ông chớ biểu diễn thần thông, vì mục đích ham danh như thế!"* (Theo Culla Vagga, Tiểu Phẩm V,8).

-ooOoo-

VIII

Tiền kiếp của Mahà Moggallàna.

Về sự nhớ lại tiền kiếp, Đại đức Mahà Moggallàna chỉ tự thuật có một lần. Đó là đoạn số 50 thuộc Trung Bộ Kinh (*Majjhima Nikàya*), soạn giả xin phép dùng bản văn ấy như nguồn tài liêu chính cho chương này.

Nhưng trong Jàtaka (*Túc Sinh truyện*), tức những truyện nói về tiên thần đức Phật Thích Ca và Mahà Moggallàna

đã gặp nhau trong nhiều kiếp. Ít nhất là có 31 lần tiền thân đức Phật và tiền thân Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) phải gặp nhau, là một điều tự nhiên. Đối với thời gian vô lượng kiếp, con số 31lần gặp nhau ghi trong kinh quả thật quá ít, quá nhỏ, so với cái chuỗi luân hồi "bất tận", mà cả hai vị đã trải qua. Tuy nhiên , như thế cũng đủ để cho chúng ta có một cái nhìn tổng quát, về tiền kiếp của vị Sa Môn Đại Mục Kiền Liên này.

Dĩ nhiên ở đây soạn giả không thể kể ra hết 31 kiếp, một cách chi tiết, với đầy đủ những nét đẹp, những phẩm cách xứng đáng của một trong hai Đại Đệ Tử Phật. Nhưng những gì mà soạn giả cố gắng ghi lại trong cuốn sách nhỏ bé này, chính là những nét quan trọng, để cho các hàng Phật tử có thể tìm hiểu tiểu sử và nhân cách của Đại đức Mahà Moggallàna.

Điểm thứ nhất, chúng ta tìm thấy trong Jàkata (Túc Sinh Truyện) *"mối liên hệ mật thiết"* giữa Bồ Tát (tiền thân đức Phật) với Mahà Moggallàna. Nhiều kiếp Sàrìputta (Xá Lợi Phất) và Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) đã sinh làm anh em của đức Bồ Tát. (Như ghi trong các Kinh Jàtaka số 488, 509. 542, và 543).

Rồi ở những kiếp khác, tiền thân họ lại sinh làm bạn của Bồ Tát (Jàtaka số 326). Hay khi đức Bồ Tát sinh làm vua, thì họ sinh làm hai trung thần (Jàtaka 401). Thỉnh thoảng, họ cũng sinh làm Đạo sĩ, môn đồ của đức Bồ tát (Jàtaka số 423, và 522). Ngoài ra, họ còn sinh làm thầy của đức Bồ Tát nữa (Jàtaka 539). Đặt biệt, những Túc Sinh Truyện kể lại đức Bồ Tát làm vua, Sàrìputta làm

Thái tử, còn Mahà Moggallàna thì làm quan chỉ huy Ngự Lâm Quân (Jàtaka 525). Hoặc đức Bồ Tát tái sinh làm trời Đế Thích (Sakka) thì Sàrìputta và Mahà Moggallàna sinh làm "Tiên trưởng" cai quản hai cung Nhật Nguyệt (Jàtaka số 450).

Điểm thứ hai đáng cho ta chú ý, là sự chênh lệch giữa Mahà Moggallàna với Sàrìputta, trong một số tiền kiếp sinh làm cầm thú. Đọc kỹ Túc Sinh truyện (Jàkata) chúng ta sẽ nhận thấy rằng, mặc dù cả hai vị Đại Tông Đồ này thường đồng hành trong cái vòng sinh tử luân hồi. Những khi tái sinh từ cõi người trở lên, thì họ có địa vị tương đương nhau. Còn khi luân hồi làm thú vật, thì họ lại ở tình trạng hoàn toàn chênh lệch. Đặc biệt là Sàrìputta luôn luôn sinh làm những thú vật tiến hóa hơn.

Chẳng hạn như trong Jàkata số 73, Sàrìputta sinh ra làm rắn, thì Mahà Moggallàna làm chuột. Trong Jàkata số 206, 486, Sàrìputta sinh làm chim, thì Mahà Moggallàna sinh làm rùa. Trong Jàkata 272, 361và 438, Sàrìputta sinh làm sư tử, thì Mahà Moggallàna sinh làm cọp. Trong Jàkata số 37, Sàrìputta sinh làm khỉ, thì Mahà Moggallàna sinh làm voi. Trong Jàkata số 315 Sàrìputta sinh làm rắn, thì Mahà Moggallàna sinh làm chó sói. Trong Jàkata số 490, Sàrìputta sinh làm người, thì Mahà Moggallàna sinh làm thú.

Duy nhất chỉ trong bốn Jàkata (Túc Sinh truyện) số 160, 187, 215 và 476 là cả hai sinh làm chim thiên nga như nhau.

Rồi lúc sinh làm người, địa vị của Sàrìputta thường cũng cao hơn địa vị Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên). Hoặc vào nghề nghiệp, Sàrìputta vẫn tương đối đỡ cực hơn Mahà Moggallàna phần nào, như trong Jàkata số 525, Sàrìputta sinh làm Hoàng tử thì Mahà Moggallàna sinh làm quan Đại thần. Trong Jàkata số 544, Sàrìputta sinh làm quan Đại thần thì Mahà Moggallàna sinh làm người hầu cận. Trong Jàkata số 151, Sàrìputta sinh làm người xa phu cho Hoàng gia (tiền thân Đức Bồ Tát), thì Mahà Moggallàna sinh làm xa phu cho hoàng thân (tiền kiếp Ananda).

Riêng lần nọ Mahà Moggallàna sinh làm Nguyệt Thần, thì Sàrìputta sinh làm Đạo Sĩ tên Nàradà. (Jàkata số 535), và một lần khác Sàrìputta sinh làm Nguyệt Thần thì Mahà Moggallàna sinh làm một vị tiên cao hơn, cai quản Nhật Cung (Jàkata số 450). Đây là hai trường hợp Mahà Moggallàna tái sinh vào địa vị cao hơn Sàrìputta.

Nói tóm lại, khi tái sinh kể từ người trở lên, thì hai nhân vật này có địa vị tương đương nhau.

Túc Sinh Truyện cũng có ghi một lần duy nhất Sàrìputta và Mahà Moggallàna bỗng tái sinh làm hai đối thủ. Đó là Jàkata số 545 thuật lại rằng Sàrìputta sinh làm Long Vương (Nàga), thì Mahà Moggallàna sinh làm vua chim đại bàng (Đại Bàng Điểu Vương) tên Supanna. Giống chim này rất to, chỉ *ăn thịt rồng rắn*.

Trường hợp Túc Sinh Truyện (Jàkata) chỉ nói đến một mình Mahà Moggallàna, mà không có sự góp mặt của Sàrìputta rất hiếm. Chỉ có hai lần:

-Lần thứ nhất, Mahà Moggallàna sinh lên cõi trời, thay thế Thiên Vương Đế Thích (Sakka). Theo Majjhima Nikàya (Trung Bộ Kinh) đoạn 37 thuật lại: "Khi ấy vị chúa tể cõi trời (Tiền thân Mahà Moggallàna) đã khiển trách một Thiên Vương tiền nhiệm, không giữ đúng phẩm hạnh, rồi với tư cách là vua trời Sakka (tiền thân Mahà Moggallàna), đã hiện xuống trần gian để cảnh tỉnh một "người bạn bần tiện" (?) nên quay về với đạo đức, và tạo dịp cho người bạn ấy được tái sinh lên những cõi cao hơn (Jakàta số 78).

Nhưng trong một kiếp khác, tiền thân Sàrìputta và tiền thân Mahà Moggallàna cùng sinh lên làm người. Cả hai là những thương gia tham lam, đã đem tiền của chôn sâu dưới đất. Sau khi chết, một người sinh làm rắn, người kia sinh làm chuột, đào hang ở cạnh chỗ ngày xưa mình chôn giấu tiền bạc (theo Jàkata số 73).

-Lần thứ hai, câu chuyện thuật tiền thân Mahà Moggallàna sinh làm chó rừng. Khi tìm thấy một con voi, bị xóc cây lủng bụng chết, chó rừng vì háu ăn nên chui vào lỗ hổng nơi bụng voi, rồi nằm trong đó ăn cho bằng thích. Đến khi ăn no mặt trời lên cao, xác voi sình bịt kín lỗ hổng, chó không chui ra được, mới hối hận thì đã muộn. Câu chuyện có ngụ ý tiêu biểu và cảnh cáo những kẻ say mê hưởng thụ (Jàkata số 490).

Nhưng Túc Sinh Truyện nổi tiếng, phải kể là câu chuyện tiền thân Mahà Moggallàna sinh làm quan giữ kho lúa gạo của dân tộc Kuru, và tiền thân Sàrìputta sinh làm người lái buôn. Cả hai, một bên giữ đúng bổn

phận của một công bộc, một bên mua bán hợp pháp, nên đã không vi phạm giới trộm cắp và tội sang đoạt, dù họ đang có dịp thuận tiện, để làm điều trái phép và dấu kín, mà không ai biết.

-ooOoo-

IX

Những ngày cuối

của Mahà Moggallàna

Sáu tháng trước khi Phật nhập Niết Bàn, sự tịch diệt đã tách rời lần cuối cùng đôi bạn Thánh Nhân Sàrìputta (Xá Lợi Phất) và Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiên Liên). Sàrìputta nhắm mắt vào ngày trăng tròn tháng Kattika (vào khoảng giữa 2 tháng 10 và 11 Dương lịch).

Sàrìputta viên tịch ngay nơi ông đã chào đời, và trong nhà của cha mẹ ông, rất xa người bạn cao thượng Mahà Moggallàna. Phải chăng hai vị Thánh Tăng ấy đã đắc quả A La Hán tại hai nơi khác nhau, nên họ cũng viên tịch ở hai địa điểm khác nhau, mặc dù họ đã từng trải qua bao nhiêu kiếp không thể tách rời được?

Và chẳng bao lâu, sau khi Sàriputta viên tịch, "Ma vương" (Màrà), hiện thân của tội lỗi và thần chết, đã tìm

cách hãm hại Mahà Moggallàna bằng cách xâm nhập vào bên trong thân thể của vị Thánh Tăng này.

“Ma Vương” phá phách khắp ngũ tạng lục phủ, nhưng không thể nào gia hại nổi Đại Đức Mahà Moggallàna, vì *thiền lực* của Ngài vẫn hội tụ trên đỉnh đầu, còn “Ma Vương” thì không dám lên gần trên đó.

Tuy nhiên Mahà Moggallàna vẫn hiền từ bảo “Ma Vương” rằng: *"Này Màra! Ngươi mau ra khỏi thân ta. Tuy tâm hồn ta hoàn toàn thanh tịnh, không bao giờ có tà niệm gia hại chúng sinh, nhưng ác nghiệp mà ngươi đang làm, sẽ khiến cho thần thông ta tự động phát tác, thì hậu quả tất đưa ngươi vào địa ngục!".*

“Ma Vương” nghe thế kinh hãi vô cùng, liền biến thành một vật rất nhỏ, ẩn núp trong ruột già của Đại Đức Mahà Moggallàna. Y nghĩ rằng: "Ngay cả đức Phật cũng chưa chắc chắn tìm ra ta!"

Chợt “Ma Vương” nghe Mahà Moggallàna nói: *"Này Màra! Luân Xa Thần (Chakra) trong thân ta không có chỗ nào là không thể chiếu tới, vậy ngươi mau ăn năn kẻo ác nghiệp thêm dày!".*

“Ma Vương” bây giờ rất đỗi kinh ngạc, nhưng còn hy vọng là Mahà Moggallàna chỉ dọa, hay nói mò, chứ không biết xác thực hiện y ẩn núp chỗ nào. Nhất thời “Ma Vương” yên lặng.

Nhưng “Ma Vương” lại nghe Thánh Tăng nói tiếp: *"Này Màra, ngươi đang trốn ở khoảng giữa ruột già của ta. Chớ lầm lẫn cho là ta không biết!"*

Bây giờ “Ma Vương” không còn cách nào làm khác được. Y liền nương theo ngõ miệng của Mahà Moggallàna mà thoát ra ngoài, và hiện nguyên hình, đứng đối diện với vị Thánh Tăng này.

Mahà Moggallàna liền báo cho Ma Vương biết rằng: Hôm nay là lần đầu tiên “Ma Vương” đối diện với ông, nhưng ông đã biết rõ gốc tích bao nhiêu ngàn đơi nghiệp quả trước của “Ma Vương”. Ngay cả con cháu, ma binh, giòng dõi hắn, có bao nhiêu Ngài cũng biết nốt.

Rồi Mahà Moggallàna dùng ba *Pháp Thần Trụ* là Thiên Nhãn Thông, Tha Tâm Thông, và Túc Mạng Thông, kể hết lai lịch “Ma Vương”, để khuất phục y, bằng *“phép biến hóa những chuyện cũ”* một cách rất chi tiết.

Sự xử dụng thần thông (phối hợp) này về sau được ghi lại trong kinh Majjhima Nikàya (Trung Bộ), số 50 với tựa đề là: "Mahà Moggallàna đã *“Làm ra khung cảnh theo tự thuật về tiền kiếp".*

Sau đây là các điểm chính những gì vị Thánh Tăng này kể :

"Thuở Phật quá khứ tên là Kakusandha, xuất hiện vào một đại kiếp trái đất (Bhaddakappa), đem diễm phúc đến cho tam gới chúng sanh, với 5 vị Phật khác. Ngài đã sống bằng tuổi thọ trung bình của con người, là bốn

trăm ngàn năm. Và khi sự tăm tối đầu tiên trong cái tuổi thọ vàng son ấy bắt đầu che áng, bởi vua chúa thiếu đức tánh tu thân, nên bỏ mất thiện tâm. Rồi lòng tranh giành ích kỷ bắt đầu xuất hiện. Do sự suy đồi đó, sức sống và tuổi thọ của loài người, bị giảm xuống còn một nửa"

Khi ấy, Mahà Moggallàna chính là "Màrà" (Ma vương), hoành hành các cõi dục giới và thế gian, với cái tên là Dùsimàra. "Ma Vương" ấy có một "ma chị" tên là Kàli, sinh được một con trai, sau này trở thành "Ma Vương", đóng vai thần chết vào thời kỳ đức Phật Thích Ca.

Như vậy "Ma Vương" đang đứng trước mặt kia không ai khác hơn là hàng con cháu của tiền thân Mahà Moggallàna, từ một đại kiếp xa xôi quá khứ.

Vì khi làm "Ma Vương" trong thuở xa xôi ấy, tiền thân Mahà Moggallàna đã si mê, tấn công một vị đại đệ tử Phật quá khứ, bằng cách hiện thành một đứa bé, lấy những mảnh chén bể, liệng vào đầu của vị đại đệ tử Phật kia, cho đến khi đổ máu.

Khi đức Phật Kakusandha thấy vậy bèn khuyên rằng: - *"Ma Vương"! Sao ngươi ác độc thế, nên biết hồi tâm, kẻo sa đọa. Ngay cả quỉ Sa Tăng cũng có lúc hối lỗi !*

Phật nói dứt, và chỉ trong nháy mắt, toàn thân "Ma Vương" Dùsimàra liền hư hoại, tiêu tan ra khói, và y bị đọa vào trong địa ngục sâu nhất.

Hiển nhiên, trước đó chẳng bao lâu, "Ma Vương" là "Vua" của các cảnh địa ngục, thì bây giờ chính y là "nạn

nhân" của địa ngục. Lúc trước “Ma Vương” là bàn tay hành hạ tội phạm, bây giờ chính y phải chịu tất cả những gia hình tương tự. Đó là *pháp hành* (Sankhàra), nhân quả đổi thay, trong cái “Càn Khôn Sinh Tử Đồ” bao trùm tam giới. (Saŋsàra).

Trải qua không biết bao nhiêu ngàn năm, tiền thân Mahà Moggallàna phải chịu nhiều đau khổ trong cảnh địa ngục, để trả quả ngu muội, nông nỗi, xúc phạm đến một vị Thánh Nhân. Mười ngàn năm khác, tiền thân của Mahà Moggallàna còn chịu cấm cố trong một địa ngục mang *mình người đầu cá*, giống như họa sĩ Pieter Breughel, đã vẽ những sinh vật trên một bức tường nói về địa ngục vậy.

Ở đó, cứ mỗi khi "phạm ma" bị hai ngọn giáo trừng phạt đâm xuyên qua trái tim, thì y sẽ biết rằng thời gian trên dương thế đã trải qua hai ngàn năm. (*Theo Majjhima Nikàya =Trung Bộ kinh số 50*).

Bây giờ thấy lại “Ma Vương” (Màra), Mahà Moggallàna chợt nhớ đến những hãi hùng trong vòng luân hồi quá khứ (Saŋsàra), mà hiện tại ông được hoàn toàn giải thoát, nên tâm hồn ông trở nên thanh tịnh, Phổ Lực Công tự động phát tác, làm rung chuyển mặt đất, khiến “Ma Vương” hoảng sợ chạy mất.

Sau khi “Ma Vương” đi rồi, Mahà Moggallàna tự nhủ :

"Đây là kiếp chót của ta! Sự sinh tử chắc chắn sẽ chấm dứt. Là một Thánh Nhân, ta không thấy có lý do nào để ham mê một kiếp sống giả tạo. Ta còn sống là bởi vì

thân thể ta chưa đến lúc tiêu hoại. Tuy trong mình ta có thần thông, ta thừa sức sử dụng phép lạ, để sống lâu bằng một kiếp trái đất, nhưng ta làm vậy ích lợi gì? Ta nên để cho "Quỷ Vô Thường" biểu dương bản chất tự nhiên của nó!".

Như nhiều nhà hiền triết vĩ đại khác ở phương Đông (Á Châu) và cũng như chư Thánh Tăng thời đức Phật, Mahà Moggallàna đã lưu lại hậu thế một loạt tự thuật, dưới hình thức kệ ngôn, gọi là Theragàthà (Tôn Túc Kệ). Trong đó, ông đã tóm lược những pháp, chính ông tu tập để được giải thoát, và xuyên qua bao nhiêu tiền kiếp cho chí đời sống sau cùng, ông vẫn giữ đúng hạnh nguyện không lo âu, không thối chuyển.

Biết bao hạnh phúc kỳ diệu, trong quả vị giải thoát, và các thần thông thượng thừa, đã làm cho những kẻ khác tràn ngập phỉ lạc, mắc dính trong những *"hạnh phúc thần tiên"*, nhưng đối với Mahà Moggallàna, ông vẫn thản nhiên như một ngọn núi phủ đầy hoa! (Ý nói ngọn núi không bao giờ biết hãnh diện trước sự vững chắc và vẻ đẹp của mình).

Những kệ ngôn của ông trong Theragàthà có thể tóm tắt bằng một câu đại ý như sau:

"Không còn cái vòng sinh tử luân hồi nào (Samsàra) trong tam giới, mà bần Tăng chưa khám phá. Cũng không còn một quyền lực vô minh nào, có thể che áng được Thánh Tuệ của bần Tăng. Khổ não từ nay sẽ không còn gia hại bần Tăng nữa, vì bần Tăng đang

sống trong một phẩm cách thanh tịnh, vượt khỏi tất cả sự đau đớn và bất an của kiếp luân hồi!".

Khởi đầu Theragàthà, kệ ngôn nói: "Ở đâu và khi nào những kẻ khác tham lam, ích kỷ, thì Mahà Moggallàna giữ cuộc đời ẩn dật, hài lòng với lối sống thanh đạm và giảm thiểu thèm muốn. *(Theragàthà, các câu từ 1446 đến 1449).*

Thuở nọ, có một cô gái làng chơi xinh đẹp tìm cách dụ dỗ, Mahà Moggallàna liền dứt khoát từ chối. Ông từ chối như đức Phật đã từ chối sự quyến rũ của những nàng con gái Ma Vương. *(Theo Theragàthà, các câu từ 1150 đến 1157).*

Khi Sàrìputta, người bạn cao thượng nhất của ông viên tịch, ông không bị khích động, hay bị đau buồn một cách thống thiết như Ananda (lúc ấy chưa đắc quả A La Hán). Ngược lại Mahà Moggallàna đã nhận tin bạn mình qua đời, một cách nghiêm trang và thanh tịnh. *(Theragàthà, các câu từ 1158 đến 1163).*

Tiếp theo, Theragàthà (Tôn Túc kệ ngôn) chuyển sang những câu nói về bản lĩnh siêu phàm của Mahà Moggallàna. Chẳng hạn như chuyện ông đã làm lung lay nhiều tòa nhà của một tu viện, bằng ngón chân (câu 1164), chuyện ông nhập định một cách vô ngại trong khe núi giữa cơn mưa gió sấm sét (câu 1167). Rồi tư cách ẩn tu một cách bình thản, ở những nơi xa xôi hẻo lánh, ông quả thật xứng đáng làm người thừa tự đức Phật, và đáng cho các hàng Phạm Thiên lễ bái cúng dường (câu 1169).

Riêng những câu “Tôn Túc Kệ Ngôn” (Theragàthà) từ 1169 đến 1173, là những câu Mahà Moggallàna khuyên nhủ một người Bà La Môn dị đoan và tà kiến, khi người ấy thấy ông ôn hoà cảnh cáo một lão Bà La Môn khác, về những ác ý và các hành động xấu xa, khuyên lão ấy nên kính trọng các bậc Thánh Nhân phạm hạnh!

Nhưng câu kệ số 1176 thì Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) dùng tán dương Sarìputta (Xa Lợi Phất).

Còn các kệ ngôn số 1177 đến 1181, đối lại là những lời của chính Ttrưởng Lão Sàrìputta (Xa Lợi Phất) ca ngợi Đại đức Mahà Moggallàna (Mục Kiền Liên).

Tiếp theo là những câu từ 1182 đến 1186, Mahà Moggallàna dùng để tự kiểm soát lại phép tu chứng, và đạt được quả vị giải thoát của mình, như bổn phận trên hết, mà ông đã hoàn tất.

Cuối cùng, các kệ ngôn từ 1187 đến 1208 là những kệ ngôn, thuật lại Mahà Moggallàna cảm thắng “Ma Vương” như thế nào, tương tự như bản kinh có tựa *"Đối Diện Thần Chết"* tìm thấy trong Majjhima Nikàya (Trung Bộ Kinh) số 50 đã nói trên đây vậy.

(Lời phụ giải của Dịch giả: - "Ma Vương" trong ngôn ngữ Phật giáo thường được dùng với hai hàm ý: Hàm ý thứ nhất ám chỉ “tử tính” trong nhục thân con người, nghĩa là khi nào có một thân thể sinh hoạt là khi ấy có sự có mặt của"tử tính"(Ma Vương). Hành động dù bằng thân, khẩu, hay bằng ý, không gì khác hơn là tạo một chu kỳ sinh diệt, trong đó sự "tiêu thụ năng lượng" của

các tế bào phải diễn ra, và "tử tính"(tức các tế bào cũ phải diệt) đương nhiên phát hiện. Hàm ý thứ hai "Ma Vương" tức là một loại chúng sanh khác với loài người, y cai quản những cảnh vô hình đày đọa, nhưng thường lui tới trong cõi người, mà mắt phàm ít ai có thể trông thấy được).

-ooOoo-

X

Kết thúc cuộc đời

Có ba sự viên tịch cần nhắc lại :

1. Đức Phật đã nhập diệt một cách siêu phàm với đông đủ Tỳ Khưu Tăng vây quanh. Đức Thế Tôn đã nhập sâu vào Đại Định và trút hơi thở cuối cùng.

2. Trưởng Lão Sàrìputta (Xá Lợi Phất) biết trước ngày giờ viên tịch, vội trở lại quê hương cùng với một số đồ đệ thân cận. Sàrìputta chọn một khung cảnh vô cùng trang nghiêm, để vừa tiếp độ mẹ già vừa viên tịch. Ấy là căn phòng ngày xưa Ngài đã chào đời. Tuy trước khi nhắm mắt Sàrìputta bị bệnh nặng, nhưng vị Thánh Tăng này đã nhập Niết Bàn một cách rất siêu thoát, có cả chư Thiên đến thăm vào phút chót.

3. Tôn Giả A Nan Đa (Ananda) hưởng thọ đến một 120 tuổi mới từ giã cõi đời. Ông có lẽ là người sống lâu nhất trong các hàng Thinh Văn đệ tử Phật. Vì A Nan Đa là vị Thánh Tăng rất thuần thục trong thiền định, lấy lửa làm đề mục, nên trước khi viên tịch, A Nan Đa chợt có tâm niệm rằng *"Ta sẽ không để cho bất cứ ai bận rộn trong việc hỏa táng xác thân phàm tục này!"*. Sau đó A Nan Đa nhập thiền vào đề mục lửa rồi viên tịch luôn. Xác thân Ngài tự nhiên bốc cháy và biến thành hỏa táng.

Trước ba cảnh nhập Niết Bàn đầy siêu thoát và ý nghĩa đó, ai cũng tưởng rằng Thánh Tăng Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) sẽ nhập diệt một cách kỳ diệu, nhất là vị Thánh Tăng này lại là bậc thượng thừa của các loại thần thông.

Nhưng Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên) đã chấm dứt cuộc đời một cách rất đáng thương, rất cảm động (nếu không muốn nói là ghê rợn). Và chỉ có những bậc Thánh Nhân từ tâm cao ngất, viên tròn như Ngài, mới có thể viên tịch bằng một cái chết "thảm khốc" như thế !

Mahà Moggallàna nhập diệt nửa tháng sau Trưởng Lão Sàrìputta (Xá Lợi Phất). Nghĩa là vào ngày trăng non (mồng một) sau tháng Kattika (khoảng giữa hai tháng 10 và 11 Dương lịch). Lúc ấy nhằm mùa thu, lá vàng rơi đầy…tiễn đưa Ngài giã từ "biển khổ".

Đêm Phật nhập Niết Bàn là đêm trăng *tròn tháng Vesakha* (nhằm tháng 5 Dương lịch), tức là nữa năm sau hai vị Đại Đệ Tử viên tịch. Phật hưởng thọ 80 tuổi,

trong khi cả Sàrìputta lẫn Mahà Moggallàna đã từ trần năm thứ 84 của kiếp chót.

Sau đây là những biến cố đáng thương trong cái chết của Mahà Moggallàna (Đại Mục Kiền Liên):

Lúc ấy Nigantha Nàthaputta (Ni kiền tử), Giáo chủ đạo Lõa Thể (Jains, Jinas), mà trong kinh điển Pàli gọi là Niganthasàsana (Ni kiền giáo) cũng vừa qua đời.

Có sự tranh luận, xét lại giáo lý của Ni Kiền Tử bỗng xuất hiện trong hàng ngũ những đạo sĩ tu theo môn phái này. Kết quả Ni Kiền Giáo (hay còn gọi là đạo Lõa Thể) đã bị mất một số tín đồ và cảm tình viên khá đông, khiến cho các đạo sĩ cầm đầu đâm ra tức giận.

Nhiều sư trưởng đạo Lõa Thể còn nghe đồn rằng: Đại đức Mahà Moggallàna, sau những chuyến *Thiên Du* (lên trời thuyết pháp rồi trở về) đã tiết lộ rằng: Hầu hết tín đồ Phật Giáo đều được sanh lên cõi trên, nhưng rất hiếm những kẻ tu theo đạo khác được hưởng hạnh phúc ấy. Trái lại, họ còn bị đoạ vào cảnh khổ và tái sinh thành nhiều sinh vật thấp hơn loài người.

Đây có lẽ là tin đồn thất thiệt, nhưng là một trong những lý do khiến cho các đạo khác, kể cả đạo Lõa Thể (Ni Kiền Giáo) bị sút giảm hậu thuẫn. Đặc biệt, một "chi giáo" cuồng tín của đạo Lõa Thể ở vương quốc Ma Kiệt Đà (Magadha), đã trở nên hiềm khích, giận dữ trước sự mất danh tiếng, càng lúc càng trầm trọng ấy, nên họ chủ tâm tiêu diệt Đại đức Mahà Moggallàna.

Những đạo sĩ cuồng tín Ni Kiền Giáo ấy, không chịu điều tra rõ nguyên nhân suy đồi của môn phái mình. Họ chỉ biết âm mưu phỉ báng, và trút hết oán hận lên đầu Đại đức Mục Kiền Liên (Mahà Moggallàna). Nhiều lần họ mưu tâm ám sát vị Thánh Tăng nầy, nhưng đều thất bại. Về sau, họ phải mướn bọn cướp làm việc đó.

Thuở xưa cũng có bọn chuyên đâm thuê chém mướn, sẵn sàng làm việc đó, nếu được trả nhiều tiền, như ngày nay. Họ là những kẻ vô cùng tham lam và hung bạo. Đối với họ chỉ có tiền là "cao quí" nhất, nên họ bất chấp việc giết chết bất kể người nào, dù cho nạn nhân là một Thánh Nhân. Do đó, một số đạo sĩ cuồng tín Ni Kiền Giáo (Đạo Lõa Thể) đã tìm mướn họ đi giết Thánh Tăng Mahà Moggallàna.

Khi ấy, Mahà Moggallàna đang ẩn tu một mình trong tịnh cốc vắng, ven rừng Kàlasikà, thuộc vương quốc Ma Kiệt Đà. Sau khi đã cảm thắng Ma Vương (như đã thuật trong đoạn trước). Mahà Moggallàna biết rằng "đoạn chót của đời mình" sắp đến. Một vị Thánh Tăng khi đã được hưởng "hương vị" giải thoát, hằng thấy rằng *"xác thân phàm tục này chỉ là một chướng ngại hay một gánh nặng mà thôi!"*.

Do đó, Mahà Moggallàna đã không một chút mảy may nghĩ đến việc dùng thần thông để được sống trường thọ. Ngược lại, khi Mahà Moggallàna thấy bọn giết mướn lại gần, Ngài chỉ nghĩ *"Ta không nỡ để cho các kẻ ấy phạm trọng tội!"*. Thế là toàn thân Ngài tự nhiên biến mất (do thần thông của một đại cao thủ A La Hán đầy lòng từ bi

phát tác, chứ không phải do sự sợ sệt hay vì lòng tham sống mà ra).

Bọn sát nhân (có sách gọi là bọn cướp) xông vào tịnh cốc, không tìm thấy một ai, chúng lục lạo khắp nơi, nhưng vẫn không tìm thấy mục tiêu, bèn thất vọng ra về. Ngày hôm sau, chúng trở lại, và cũng rơi vào tình trạng bất toại nguyện như trước.

-Nghĩa là từ xa chúng thấy Đại Đức Mục Kiền Liên (Mahà Moggallàna) thấp thoáng ngồi đó, nhưng khi đến gần, chúng chẳng tìm ra Đại Đức đâu cả, mặc dù càng lúc chúng càng kéo đồng bọn đông hơn, và lục soát kỹ hơn. Chúng cũng khôn ngoan cho bộ hạ mai phục, rình rập xung quanh tịnh cốc, để phát giác sự xuất hiện của Đại Đức Mahà Moggallàna, rồi vẫn không có kết quả.

Sáu ngày liên tiếp như thế, sáu lần bọn cướp xông vào hãm hại Thánh Tăng Mahà Moggallàna, và sáu lần Mahà Moggallàna vì lòng từ bi, chỉ một niệm *"không muốn kẻ ngu muội phạm trọng tội"* thân thể Ngài liền biến mất một cách như nhau.

Động lực của thần thông vốn không phải là để bảo vệ xác thân ô trược này, mà để cứu độ những tâm hồn hung bạo. Nhưng tiếc thay thần thông ấy, của một vị Đại Tôn Túc A La Hán, đã không cảnh tỉnh được bọn người tội lỗi, nên qua ngày thứ bảy, Đại đức Mahà Moggallàna đã quán xét bằng Tha Tâm Thông, thấy rằng *"bọn cướp vì tham tiền quá độ, sẽ không bao giờ từ bỏ hành động sát nhân ấy"*.

Trong khi Đại đức Mahà Moggallàna sử dụng Tha Tâm Thông như thế, thì *"Di Thân Thần Công"* của Ngài tự nhiên biến mất, xác thịt Ngài bất thần hiện ra như cũ, ngồi yên trong tịnh cốc.

Thì ra, ác quả của một hành động tội lỗi xa xưa (khi tiền kiếp nọ, Mahà Moggallàna vì sợ vợ, đã nhu nhược đem cha mẹ bỏ vào rừng hoang, đói khát cho đến chết) nay ác quả đang đuổi kịp. Đại đức Mahà Moggallàna phải trả xong ác quả ấy thì công hạnh mới hoàn toàn! Giống như đức Phật và Sàrìputta, trước khi nhập Niết Bàn đã trải qua một cơn bệnh, vì mang xác thân "ngũ uẩn" vậy!

Bọn sát nhân tiến vào tịnh cốc, thấy vị Thánh Tăng hiền hòa ngồi đó liền đâm chết, rồi muốn chắc ăn, chúng bầm nát tay chân một cách tàn nhẫn, biến người thành một khối thịt vụn, bất động.

Khi biết chắc nạn nhân chỉ còn là một thây ma, không cách nào sống lại, và phe mình sắp được lãnh tiền trả công, bọn sát nhân vội vàng bỏ đi, không thèm quay lại.

Nhưng Đại đức Mahà Moggallàna là một Thánh Tăng *đại cao thủ thần thông*, người không thể nhập Niết Bàn trong tình trạng như thế. Mahà Moggallàna trong khi bị đâm chém đã hoàn toàn nhập định, nên mọi đau đớn không chi phối được Ngài. Bây giờ, Ngài chỉ vận dụng thiền lực tập trung sức mạnh tinh thần, điều hợp với thể chất, rồi *tái hiện thành một Sa Môn như cũ*.

Mahà Moggallàna cố gắng đem tấm thân xương thịt đầy thương tích, đến yết kiến đức Phật lần chót. Khi hiện

diện trước mặt Đức Bổn Sư, Ngài từ từ đi xung quanh Phật 3 vòng, rồi chắp tay xá, trước khi ngồi xuống, yên lặng nhập Niết Bàn, biến địa điểm gặp gỡ lần cuối của Ngài và đức Phật, thành một khung cảnh vô cùng ảm đạm và thánh thiện (*Theo Jàtaka 522E*).

Tư cách từ bi đối với những kẻ ác tìm kiếm hạ sát mình, và phẩm hạnh giải thoát, mà vị Thánh Tăng này đã đạt được từ khi Ngài chứng bậc A La Hán, quả thật đã không rời Ngài cho đến phút chót. Phẩm hạnh ấy đã gói trọn trong bảy ngày sống sau cùng của Mahà Moggallàna. Bảy ngày quá khắc nghiệt của định luật nhân quả và tràn trề lòng Từ Bi của một bậc Thánh. Một khoảng thời gian tàn khốc của kiếp sống đầy đe dọa, chỉ có những bậc đã dứt trừ phiền não, và không còn dục vọng, mới có thể trải qua một cách dễ dàng!

Nghiệp tạo tác trong quá khứ phải trổ quả trong hiện tại, là một điều tự nhiên. Người phàm hay Thánh Nhân chỉ khác nhau ở cách đón nhận cái quả ấy. Nếu phàm tục đón nhận hậu quả một cách si mê, thì Thánh Nhân nhìn thấy hậu quả một cách sáng suốt thanh tịnh.

Thánh Tăng A La Hán Mahà Moggallàna không còn là một chúng sanh vướng chặt trong thế giới vô thường, thì "quỷ vô thường" dù có hoành hành trong kiếp chót, cũng không thể nào ngăn cản Ngài bước vào con đường giải thoát một cách cao thượng !

Đoạn chót của quyển sách nhỏ bé này, nói về cuộc đời của Đại đức Mahà Moggallàna, còn cho chúng ta một ý nghĩa khác. Đó là sức mạnh của Nghiệp Quả, một sức

mạnh tự nhiên, không ai làm chủ, cũng không có một thần thông nào thay đổi nó được.

Đối với một đấng Toàn Giác, sức mạnh của "nghiệp oan trái" tuy không có hiệu lực trong kiếp chót, nhưng vẫn trổ quả đầy đủ trong một đời sống trước kiếp chót. Trường hợp đặc biệt của một vị *"Bồ Tát tu hành tinh tấn"* nếu đắc được Chánh Đẳng Chánh Giác trước kiếp chót, rồi viên tịch luôn, thì sức mạnh của nghiệp oan trái may không thể theo kịp, và trở nên vô hiệu, chứ không phải là không có !

Sau khi Mahà Moggallàna và Sàriputta tịch diệt rồi, đức Phật đã nhiều lần nhắc nhở đến hai vị Đại Đệ Tử này trước cộng đồng Tăng chúng, như hai "bảo vật" đã mất.

Câu mà đức Phật thường tán dương hai vị Đại Đệ Tử, là *"Một đôi Thánh nhân kỳ diệu, thần thông, lỗi lạc và duyên phúc vẹn toàn!"*

Nhưng điều kỳ diệu hơn hết, phải nói là đức Phật đã nhìn đôi đệ tử "quí báu nhất thế gian" ra đi (nhập Niết Bàn), bằng một thái độ giải thoát. Thái độ chỉ có đấng Thiên Nhân Sư mới có thể đạt đến !

Vì vậy, chúng ta là những Phật tử, đọc lịch sử và sự viên tịch của hai vị Thánh Tăng này, chúng ta học được gì ? -Phải chăng chúng ta cần nương nhờ nơi chúng ta? Chúng ta chính là *"hòn đảo duy nhất"* của chúng ta, trong cái biển luân hồi mênh mông vô tận. -Chớ tìm kiếm một "tha lực" nào khác!

Chân lý mà chúng ta học được ở Đức Phật, là ngọn đèn bất diệt trên cái "hòn đảo" ấy. Nếu đèn thế gian thường soi sáng nhiều hướng, thì đèn chân lý cũng soi rõ bốn căn gốc phiền não: Ấy là phiền não trong *thân* (Sắc), phiền não trong cảm giác, *Thọ*, phiền não trong *tâm* (Tưởng, Thức) và phiền não trong *pháp* (Hành).

Người nào nhận diện được phiền não trong bốn nền tảng Thân, Thọ, Tâm, Pháp như thế, gọi là người đã hiểu đúng lời Phật dạy, đã biết rõ mình là "ai", và chỉ bị luân hồi bằng cái gì (-bằng ngũ uẩn: Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức), người ấy chắc chắn sẽ bước chân vào Bát Chánh Đạo, con đường giải thoát!

Nói cách khác là người tu Phật, ngoài việc cố gắng gìn giữ giới hạnh cho được trong sạch, cần phải liên tục thực hành phép tu tâm trong *chánh thiền* (*an trụ* và *quán xét*) để lúc nào người Phật tử cũng sống trong "sự biết mình"(Satisampajañña) và với một tâm hồn tự tại.

Nếu Bát Chánh Đạo (Atthangika Magga) là "*con đường*" chúng ta phải đi, thì Giới Đức (Sìla) là *"sinh hoạt"* chúng ta phải thực hiện, Thiền Định (Samàdhi) là *"thực phẩm"* chúng ta phải "ăn", và Tứ Niệm Xứ (Catu Satipatthàna) là *"ngọn đèn"* chúng ta phải thắp, để vượt qua khỏi cái biển khổ tử sanh luân hồi vậy.

Dịch xong tại Paris,
Ngày 3 tháng 3, 1988
Nguyễn Điều

-ooOoo-

Phật ngôn

"Selo yathà ekaghano, vàtena na samìrati!

Evaŋ nindàpasamsàsu, na saminjanti pandità!"

(Dhammapada : Pháp Cú)

Dịch:

"Như tảng đá vững vàng không lay chuyển,

hàng Thánh nhân thanh tịnh giữa cuộc đời.

Chê chẳng buồn, khen cũng thản nhiên thôi!"

-ooOoo-

Sen

Trong đầm gì đẹp bằng Sen?
Lá xanh, bông trắng lại chen nhụy vàng.
Nhụy vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn!
(Văn chương bình dân Việt Nam)

Thơ

Cúng dường Thánh Mục Kiền Liên.

Đạo chứng thân tâm vốn lặng trong.
Thần thông biến hóa diệu vô cùng!
Vô biên thế giới hà sa số…
Một thoáng định tâm, đếm cả xong.
Sáu cõi, ba đời, hoàn lại một.
Tiền Nhân, hậu quả vẫn chung vòng…
Kiền Liên bậc Thánh không mà có.
Sử chép ngàn sau ấy Mật Tông!

Nguyễn Điều
(1988)